

LỜI CẢM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn thầy giáo, Ths Vũ Anh Hùng – giảng viên khoa CNTT đã tận tâm và nhiệt tình dạy bảo trong suốt thời gian học và làm đồ án tốt nghiệp, thầy đã giành nhiều thời gian quý báu để tận tình chỉ bảo, hướng dẫn, định hướng cho em thực hiện đồ án, giúp em học hỏi những kinh nghiệm quý báu và đã đạt được những thành quả nhất định.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong khoa Công nghệ thông tin và các thầy cô trong ban công tác sinh viên đã nhiệt tình dạy bảo và tạo điều kiện cho em trong suốt quá trình được học tại trường.

Em xin cảm ơn các bạn bè và nhất là các thành viên trong gia đình đã tạo mọi điều kiện tốt nhất, động viên, cổ vũ trong suốt quá trình học tập và đồ án tốt nghiệp.

Do khả năng và thời gian hạn chế, kinh nghiệm thực tế chưa nhiều nên không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong được sự chỉ bảo của các thầy cô.

Cuối cùng em xin được gửi tới các thầy, các cô, các anh, các chị cùng toàn thể các bạn một lời chúc tốt đẹp nhất, sức khỏe, thịnh vượng và phát triển. Chúc các thầy cô đạt được nhiều thành công hơn nữa trong công cuộc trồng người.

Em xin chân thành cảm ơn.

Hải Phòng, tháng 11 năm 2012

Sinh viên

Nguyễn Văn Hiến

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	1
MỤC LỤC	2
MỞ ĐẦU	5
CHƯƠNG 1: MÔ TẢ BÀI TOÁN VÀ GIẢI PHÁP	6
1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Dân lập Hải Phòng	6
1.1.1 Lịch sử	6
1.1.2 Sứ mạng	7
1.1.3 Các ngành đào tạo	7
1.1.4 Cơ cấu tổ chức:	8
1.2 Mô tả bài toán	9
1.3 Bảng nội dung công việc	10
1.4. Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ:	11
1.4.1 Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ : Lập ra phiếu phân công trực nhật	11
1.4.2 Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ: Kiểm tra việc trực nhật theo lịch	12
1.4.3 Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ: Đánh giá điểm rèn luyện sinh viên	13
1.4.4 Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ: Báo cáo	14
1.5 Giải pháp	15
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ HỆ THỐNG	16
2.1 MÔ HÌNH NGHIỆP VỤ	16
2.1.1 Bảng phân tích xác định các chức năng, tác nhân và hồ sơ	16
2.1.2 Biểu đồ ngữ cảnh	17
2.1.2.1. Biểu đồ	17
2.1.2.2. Mô tả hoạt động	18
2.1.3 Nhóm dần các chức năng	19
2.1.4 Sơ đồ phân rã chức năng	20
2.1.4.1 Sơ đồ	20
2.1.4.2 Mô tả chi tiết các chức năng lá	21
2.1.5 Danh sách hồ sơ dữ liệu sử dụng	22

2.1.6 Ma trận thực thể chức năng.....	23
2.2 SƠ ĐỒ LUỒNG DỮ LIỆU	24
2.2.1 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 0	24
2.2.2 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1	25
2.2.2.1 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1 tiến trình: Lập ra phiếu phân công trực nhật. ...	25
2.2.2.2 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1 tiến trình: Kiểm tra việc trực nhật theo lịch.	26
2.2.2.3 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1 tiến trình: Đánh giá điểm rèn luyện.....	27
2.2.2.4 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1 tiến trình: Báo cáo	28
2.3.1 Mô hình liên kết thực thể (E-R)	29
2.3.1.1 Xác định các kiểu thực thể, các thuộc tính và thuộc tính khóa của thực thể	29
2.3.1.2 Xác định các kiểu liên kết	30
2.3.1.3 Vẽ mô hình E-R	31
2.3.2 Mô hình quan hệ.....	32
2.3.2.1 Bước 1: Áp dụng thuật toán chuyển mô hình quan hệ ER thành các quan hệ sau:	32
2.3.2.2 Bước 2: Biểu diễn các mối quan hệ	33
2.3.2.3 Bước 3: Các quan hệ sau khi được chuẩn hóa	34
2.3.3 Các bảng dữ liệu vật lý.....	37
CHƯƠNG 3: CƠ SỞ LÝ THUYẾT	41
3.1 PHÂN TÍCH THIẾT KẾ HỆ THỐNG HƯỚNG CẤU TRÚC	41
3.1.1 Các khái niệm về hệ thống thông tin.....	41
3.1.2. Tiếp cận phát triển hệ thống thông tin định hướng cấu trúc	43
3.2. THIẾT KẾ CSDL QUAN HỆ	44
3.2.1 Mô hình liên kết thực thể E-R.....	44
3.3. CÔNG CỤ ĐỂ CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH.....	46
3.3.1. Hệ QTCSDL SQL SERVER.....	46
3.3.2 Giới thiệu về ngôn ngữ VISUAL BASIC.NET(VB.NET)	48
3.3.2.1 Giới thiệu về ngôn ngữ VISUAL BASIC.NET(VB.NET)	48
3.3.2.2 Những đặc điểm nổi bật của ngôn ngữ Visual Basic .Net	48
3.3.2.3 Màn hình làm việc của VB.NET	48

CHƯƠNG 4: CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH.....	50
4.1 MỘT SỐ GIAO DIỆN CHÍNH.....	50
4.1.1 Giao diện Đăng Nhập.....	50
4.1.2 Giao diện Sinh Viên.....	51
4.1.3 Giao diện Cán Bộ Ban Công Tác Sinh Viên.....	52
4.1.4 Giao diện Lớp Môn Học	53
4.1.5 Giao diện Phòng Học	54
4.1.6 Giao diện CBBCTSV-Lập Phiếu TN-SV	55
4.1.7 Giao diện CBBCTSV-Theo Dõi TN TN-SV	56
4.1.8 Giao diện Phiếu trực nhật của sinh viên.....	57
4.1.9 Giao diện Đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên	58
KẾT LUẬN.....	59
TÀI LIỆU THAM KHẢO	60
PHỤ LỤC.....	61

MỞ ĐẦU

Mỗi kỳ học có gần 500 lớp môn học. Hàng ngày cán bộ ban công tác sinh viên phải lên từng phòng học để phát tờ theo dõi trực nhật cho từng lớp.

Rất khó để cán bộ ban công tác sinh viên theo dõi được sinh viên nào đã trực nhật nếu cán bộ lớp không nộp phiếu trực nhật lại cho phòng quản sinh.

Cuối mỗi kỳ học lại phải tổng hợp lại những sinh viên bỏ trực nhật để đánh giá điểm rèn luyện. Việc làm còn mang tính rất thủ công.

Trong thực tế, việc quản lý sinh viên bỏ trực nhật của trường ĐH Dân lập Hải Phòng còn mang tính thủ công chưa hiệu quả trong công tác đánh giá rèn luyện. Sự cần thiết của một hệ thống quản lý sẽ là một lựa chọn tốt nhất để giải quyết tình trạng hiện nay. Qua quá trình tìm hiểu và phân tích, chỉ ra việc chưa hiệu quả của quy trình quản lý hiện đang triển khai, nêu ra những yêu cầu mới đang đặt ra đối với công tác quản lý trực nhật của sinh viên, qua đó đề xuất những phương án để khắc phục những khó khăn đang gặp phải nhằm nâng cao tính hiệu quả trong công tác quản lý tại trường và đẩy nhanh tiến trình ứng dụng tin học hoá trong công tác quản lý trực nhật của sinh viên trường ĐH Dân lập Hải Phòng.

Vì lý do này, đề tài ” Xây dựng chương trình xếp lịch trực nhật cho sinh viên ở các lớp học tin chỉ trường Đại học Dân lập Hải Phòng” đã là đề tài mà tôi lựa chọn làm đề án tốt nghiệp.

Hệ thống chương trình được phát triển theo hướng cấu trúc. Chương trình được phát triển thành công có thể đưa vào sử dụng ở trong trường. Với sự trợ giúp của chương trình này, nhà trường có thể quản lý lịch trực nhật của sinh viên một cách dễ dàng và nhanh chóng và giảm được công sức và thời gian.

Đề án gồm 4 chương:

Chương 1. Mô tả bài toán và giải pháp

Chương 2. Phân tích và thiết kế hệ thống

Chương 3. Cơ sở lý thuyết

Chương 4. Cài đặt chương trình

Cuối cùng là kết luận và tài liệu tham khảo.

CHƯƠNG 1: MÔ TẢ BÀI TOÁN VÀ GIẢI PHÁP

1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

1.1.1 Lịch sử

Trường Đại Học Dân lập Hải Phòng được thành lập vào ngày 24/09/1997 theo quyết định số 792/TTg của thủ tướng chính phủ.

Từ khi thành lập đến nay nhà trường đã từng bước vươn lên, khẳng định vị trí xứng đáng của mình trong hệ thống giáo dục. Nhà trường có đội ngũ 265 cán bộ giảng viên có trình độ chuyên môn giỏi phẩm chất đạo đức tốt. Tổng diện tích xây dựng của nhà trường lên tới 22.500 m² trên 33.000 m² diện tích mặt bằng đảm bảo đầy đủ phòng học, phòng làm việc, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, chỗ ở, khu thể thao vui chơi phục vụ cho việc giáo dục toàn diện. Nhà trường được đánh giá là một trong những điểm sáng trong hệ thống dân lập cả nước về chất lượng đào tạo cũng như qui mô.

- Cơ sở vật chất : Nhà trường đã xây dựng được một cơ sở vật chất đảm bảo đủ điều kiện học tập, rèn luyện cho sinh viên :

Khu giảng đường với 1 tòa nhà 6 tầng và 4 tòa nhà 3 tầng với 100 phòng học, các phòng thực hành, thí nghiệm hiện đại.

Khu thể dục thể thao khách sạn sinh viên gồm khách sạn sinh viên 240 phòng, bể bơi thông minh, nhà tập đa chức năng, nhà ăn hiện đại 500 chỗ.

- Đội ngũ giáo viên:Đội ngũ cán bộ giảng viên, nhân viên cơ hữu của nhà trường là 263 người, trong số đó có 163 giảng viên và 7 cán bộ kiêm nhiệm giảng dạy (81,76% có trình độ trên Đại học); Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng gần 300 người (hơn 90% có trình độ sau Đại học). Hiện nay trường đang xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ để cán bộ, giảng viên tiếp tục học tập nâng cao trình độ, nhằm tăng số lượng tiên sỹ của nhà trường.

- Thành tích đạt được:Nhà trường đã trở thành điểm sáng trong khối các trường ngoài công lập trong cả nước và được đón nhiều vị lãnh đạo của Đảng và Nhà nước cũng như của Thành phố về thăm, hàng trăm bằng khen của các cấp từ Trung ương đến địa phương đã được trao tặng cho các tập thể và cá nhân của trường. Hội sinh viên của trường là hội sinh viên duy nhất của thành phố được nhận bằng khen của Trung ương hội Sinh viên Việt Nam. Năm 2002 nhà trường đã được

Thủ tướng chính phủ tặng bằng khen vì đã có thành tích trong việc thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục.

1.1.2 Sứ mạng

Coi trọng sự năng động và sáng tạo, kiến thức và trí tuệ, tính nhân văn và trách nhiệm với xã hội, Đại học Dân lập Hải Phòng luôn nỗ lực không ngừng nhằm cung cấp cơ hội học tập có chất lượng tốt nhất giúp sinh viên phát triển toàn diện trí lực, thể lực và nhân cách. Sinh viên tốt nghiệp của trường là người hiểu rõ bản thân, làm chủ và sử dụng sáng tạo kiến thức phục vụ cộng đồng và xã hội

1.1.3 Các ngành đào tạo

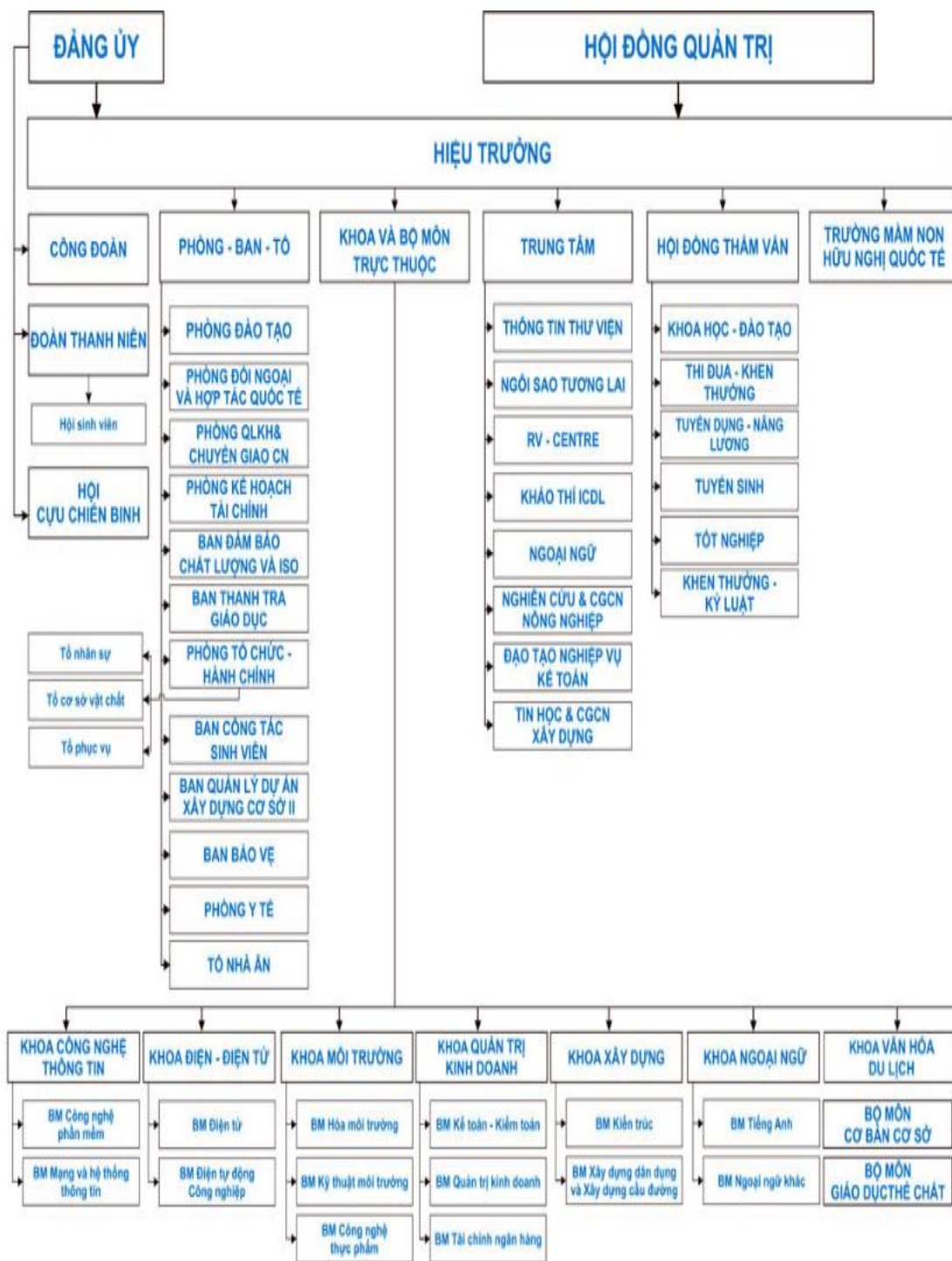
➤ Hệ đại học:

- Công nghệ thông tin.
- Kỹ thuật điện – điện tử.
 - Điện dân dụng và công nghiệp
 - Điện tử viễn thông.
 - Cơ điện tử.
- Kỹ thuật công trình.
 - Xây dựng dân dụng và công nghiệp
 - Xây dựng cầu đường.
 - Xây dựng & quản lý đô thị.
 - Cấp thoát nước
 - Kiến trúc
- Công nghệ chế biến và bảo quản thực phẩm.
- Kỹ thuật môi trường.
- Quản trị kinh doanh.
 - Quản trị doanh nghiệp.
 - Tài chính ngân hàng
 - Kế toán kiểm toán.
- Văn hoá du lịch.
- Tiếng Anh.
- Điều dưỡng

➤ Hệ cao đẳng

- Công nghệ thông tin.
- Kỹ thuật điện – điện tử.
 - Điện dân dụng và công nghiệp.
- Kỹ thuật công trình.
 - Xây dựng dân dụng và công nghiệp.
 - Xây dựng cầu đường.
- Quản trị kinh doanh.
 - Kế toán kiểm toán.
- Du lịch.

1.1.4 Cơ cấu tổ chức:



Hình 1.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức

1.2 Mô tả bài toán

Vào đầu mỗi học kỳ cán bộ ban công tác sinh viên tiếp nhận thời khóa biểu các lớp môn học của sinh viên và tiếp nhận bảng theo dõi tình hình môn học của từng lớp môn học từ phòng đào tạo.

Trên cơ sở đó cán bộ ban công tác sinh viên sẽ lập ra phiếu phân công trực nhật cho từng sinh viên trong từng lớp môn học đối với từng phòng học trong suốt cả kỳ học.

Sau đó chuyển lịch phân công trực nhật tới từng sinh viên ở trong từng lớp môn học ở từng phòng học của cả kỳ.

Hàng ngày cuối mỗi ca học cán bộ của ban công tác sinh viên đi kiểm tra việc trực nhật theo lịch ở các phòng học của sinh viên đã được phân công trực nhật từ trước. Nếu sinh viên nào bỏ trực nhật đã được phân công thì lưu lại thông tin về sinh viên bỏ trực nhật vào hồ sơ sinh viên bỏ trực nhật. Cuối mỗi kỳ cán bộ ban công tác sinh viên đánh giá điểm rèn luyện sinh viên của từng sinh viên và nhập điểm rèn luyện vào hồ sơ đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên.

Cuối mỗi kỳ học thì cán bộ ban công tác sinh viên sẽ lập báo cáo đánh giá điểm rèn luyện sinh viên và lập báo cáo số lần sinh viên bỏ trực nhật trong kỳ để báo cáo lên lãnh đạo nhà trường.

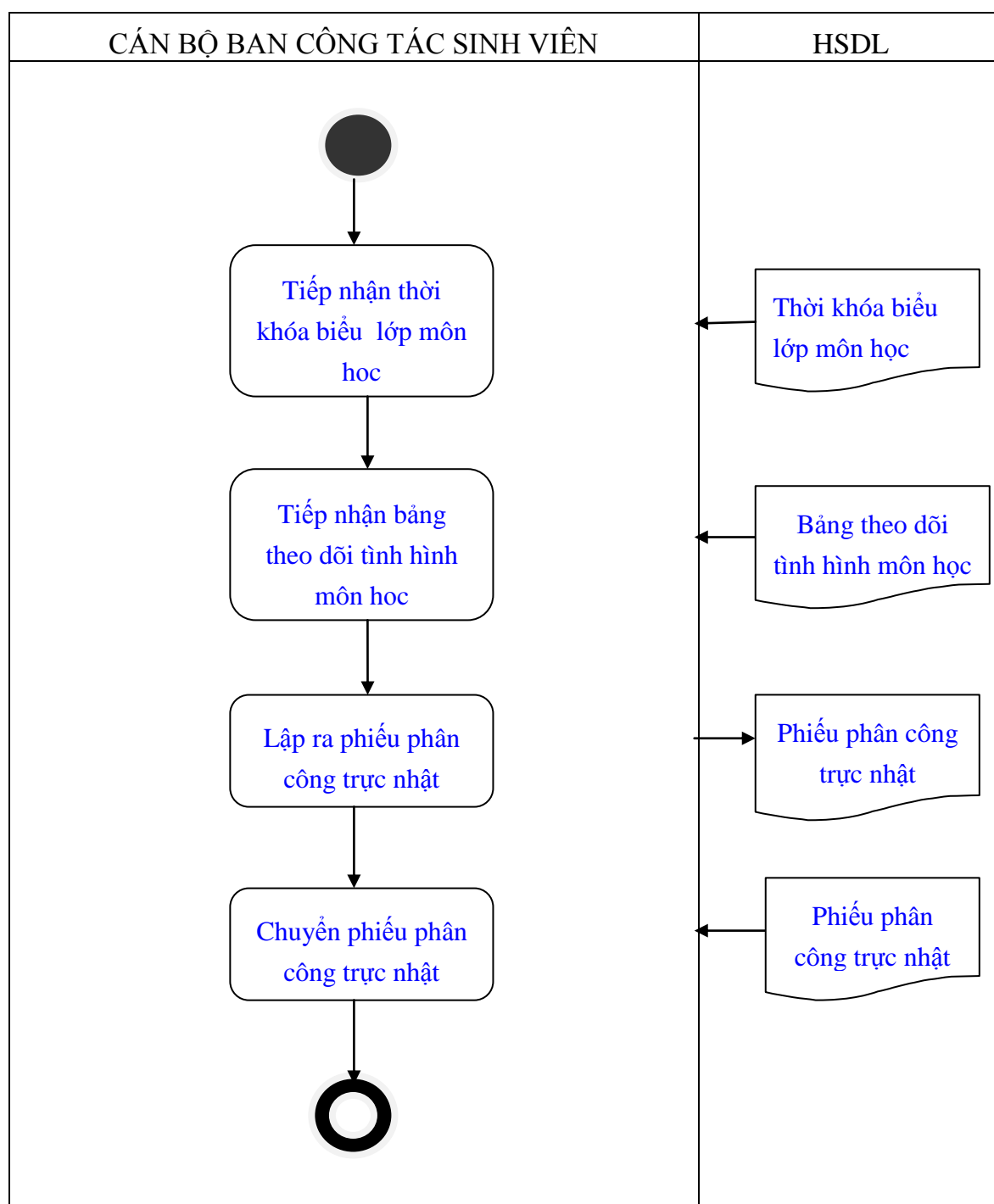
Bài toán đặt ra là xây dựng được lịch trực nhật cho mỗi sinh viên ứng với mỗi một lớp môn học. Giúp ban công tác sinh viên tiết kiệm được thời gian làm việc mà đồng thời hiệu quả lại cao. Đánh giá điểm rèn luyện của từng sinh viên một cách chính xác nhất.

1.3 Bảng nội dung công việc

STT	Tên công việc	Đối tượng thực hiện	HSDL
1	Tiếp nhận thời khóa biểu các lớp môn học	Cán bộ ban công tác sinh viên	Thời khóa biểu các lớp môn học
2	Tiếp nhận bảng theo dõi tình hình môn học	Cán bộ ban công tác sinh viên	Bảng theo dõi tình hình môn học
3	Lập ra phiếu phân công trực nhật	Cán bộ ban công tác sinh viên	Thời khóa biểu các lớp môn học Bảng theo dõi tình hình môn học
4	Chuyển lịch phân công trực nhật	Cán bộ ban công tác sinh viên	Phiếu phân công trực nhật
5	Kiểm tra việc trực nhật theo lịch	Cán bộ ban công tác sinh viên	Phiếu phân công trực nhật
6	Lưu lại thông tin sinh viên bỏ trực nhật	Cán bộ ban công tác sinh viên	Hồ sơ sinh viên bỏ trực nhật
7	Đánh giá điểm rèn luyện sinh viên	Cán bộ ban công tác sinh viên	Hồ sơ sinh viên bỏ trực nhật Quy chế đánh giá Hồ sơ sinh viên học lớp niên chế
8	Nhập điểm rèn luyện	Cán bộ ban công tác sinh viên	Hồ sơ đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên
9	Lập báo cáo đánh giá điểm rèn luyện sinh viên	Cán bộ ban công tác sinh viên	Hồ sơ đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên
10	Lập báo cáo số lần sinh viên bỏ trực nhật	Cán bộ ban công tác sinh viên	Phiếu phân công trực nhật Hồ sơ sinh viên bỏ trực nhật
11	Báo cáo	Cán bộ ban công tác sinh viên	Báo cáo đánh giá điểm rèn luyện sinh viên Báo cáo số lần sinh viên bỏ trực nhật

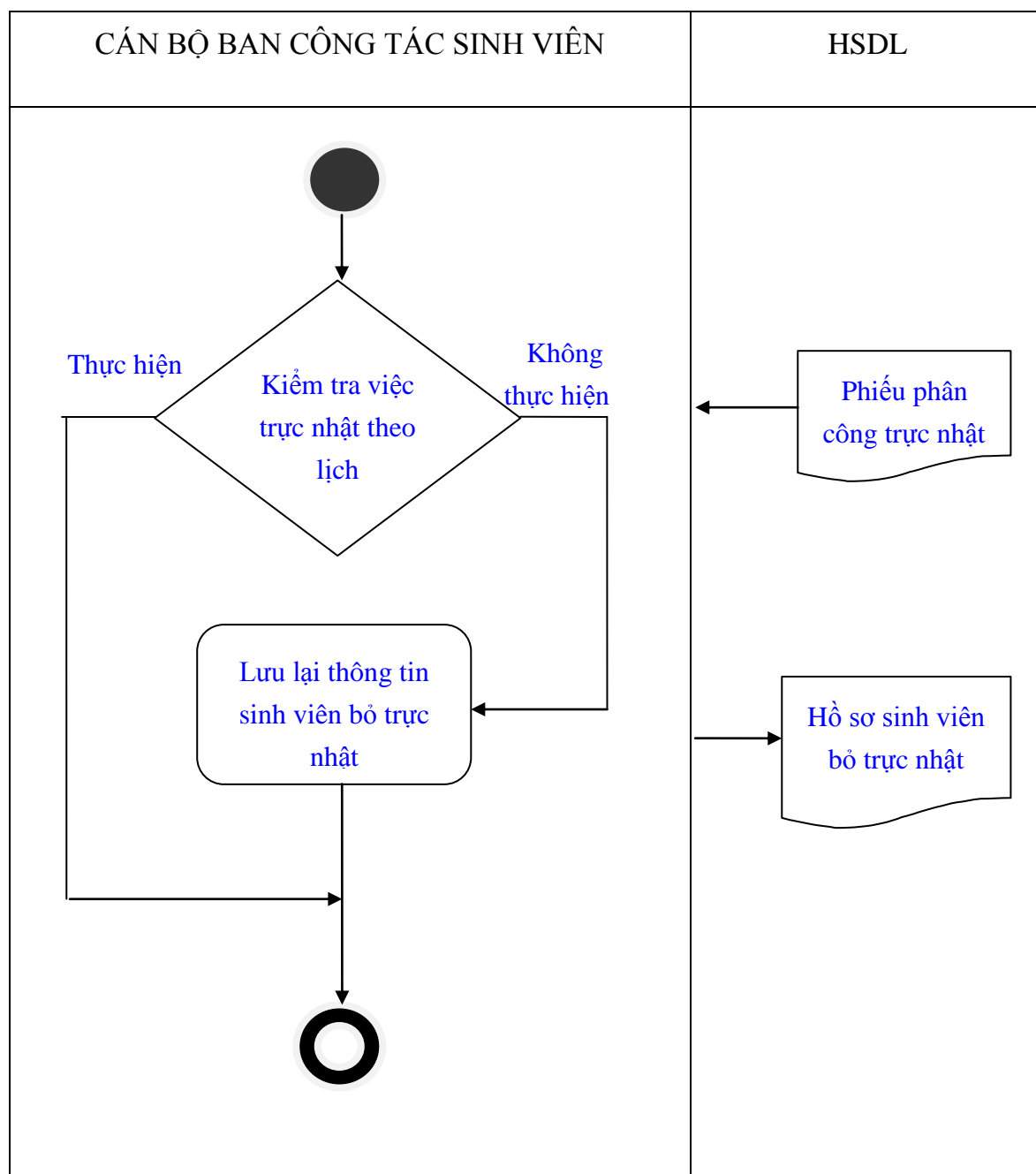
1.4. Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ:

1.4.1 Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ : Lập ra phiếu phân công trực nhật



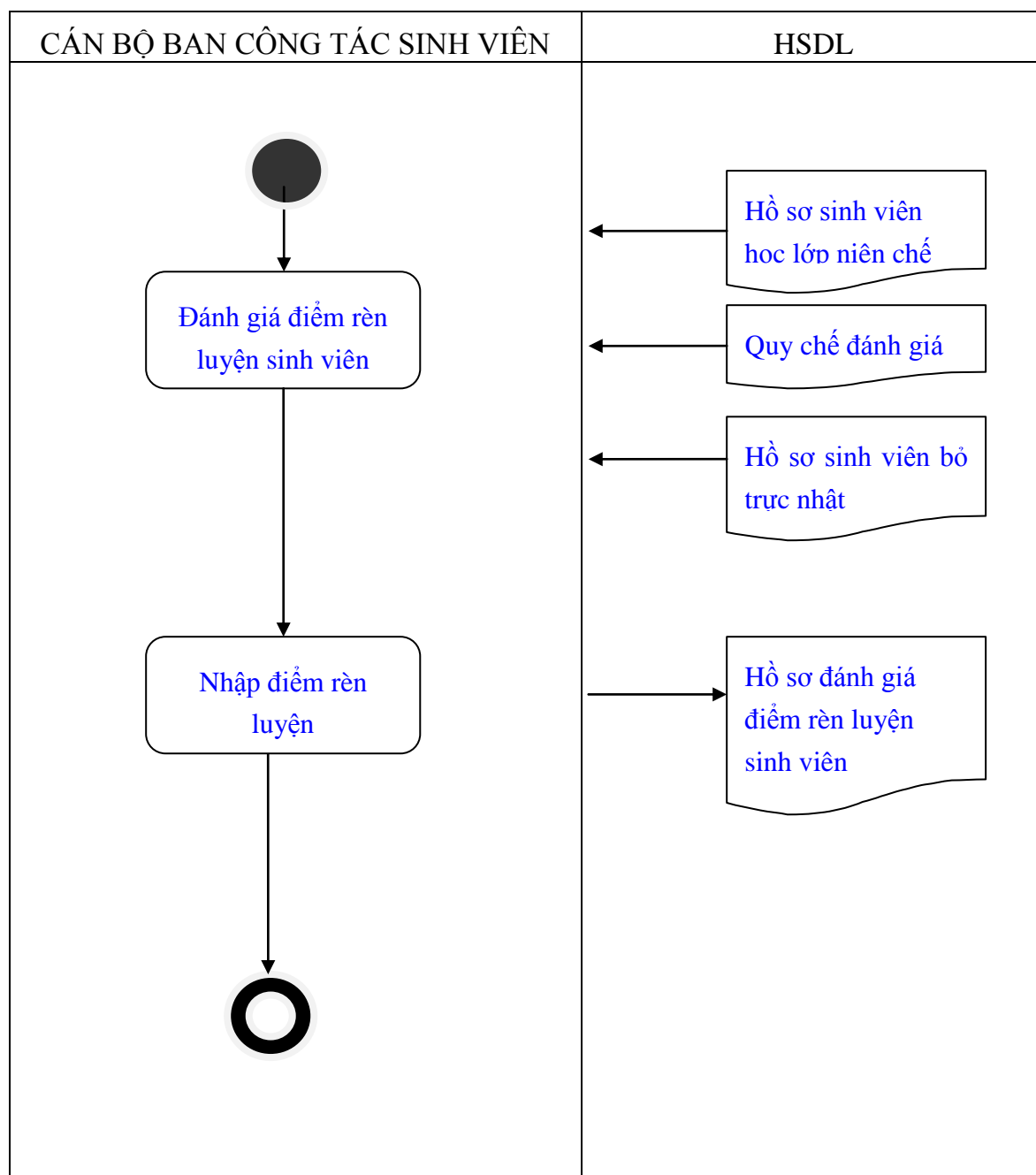
Hình 1.2: Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ “Lập ra phiếu phân công trực nhật”

1.4.2 Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ: Kiểm tra việc trực nhật theo lịch



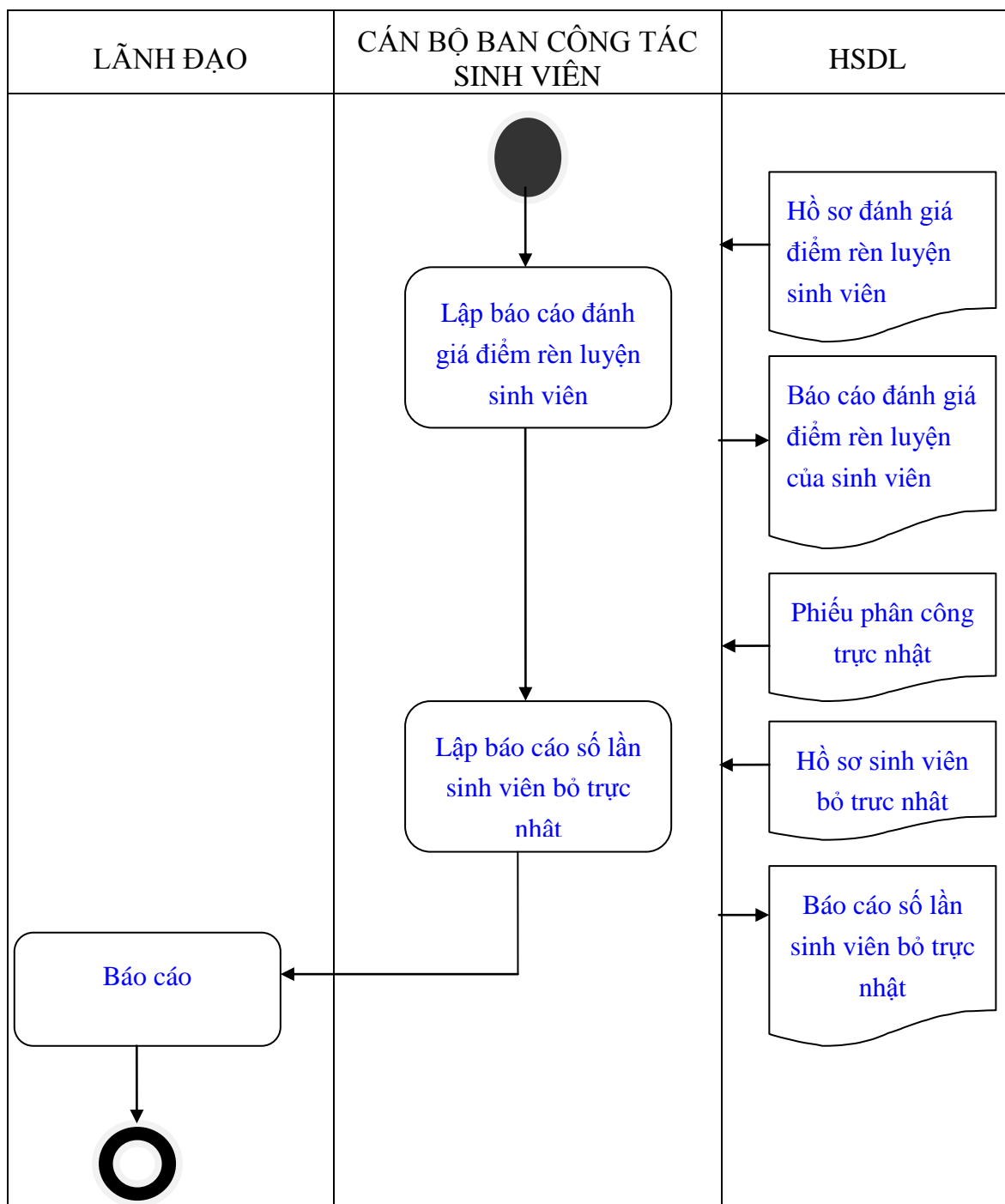
Hình 1.3: Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ “Kiểm tra việc trực nhật theo lịch”

1.4.3 Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ: Đánh giá điểm rèn luyện sinh viên



Hình 1.4: Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ “Đánh giá điểm rèn luyện sinh viên”

1.4.4 Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ: Báo cáo



Hình 1.4: Sơ đồ tiến trình nghiệp vụ “Báo cáo”

1.5 Giải pháp

Hiện việc ứng dụng CNTT trong trường Đại học Dân lập Hải Phòng được thực hiện trong hầu hết các phòng ban và các máy tính trong toàn trường đều được nối mạng LAN nội bộ với nhau thuận tiện cho việc quản lý chung.

Các máy tính đều được nối mạng INTERNET phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu cán bộ, giảng viên, công nhân viên và sinh viên toàn trường .

Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý trực nhật của sinh viên học tín chỉ.

Tuy việc ứng dụng CNTT được triển khai rộng khắp trong toàn trường, song vấn đề đặt ra là phải xây dựng được một chương trình quản lý tổng thể đáp ứng nhu cầu trong giai đoạn mới, vấn đề quản lý trực nhật cho sinh viên chủ yếu là do con người làm thủ công, vì vậy trong giai đoạn tới nhà trường cần có những giải pháp tin học hóa trong việc xếp lịch trực nhật cho sinh viên, tạo sự thuận tiện cho công tác quản lý và đánh giá được tốt hơn.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ HỆ THỐNG

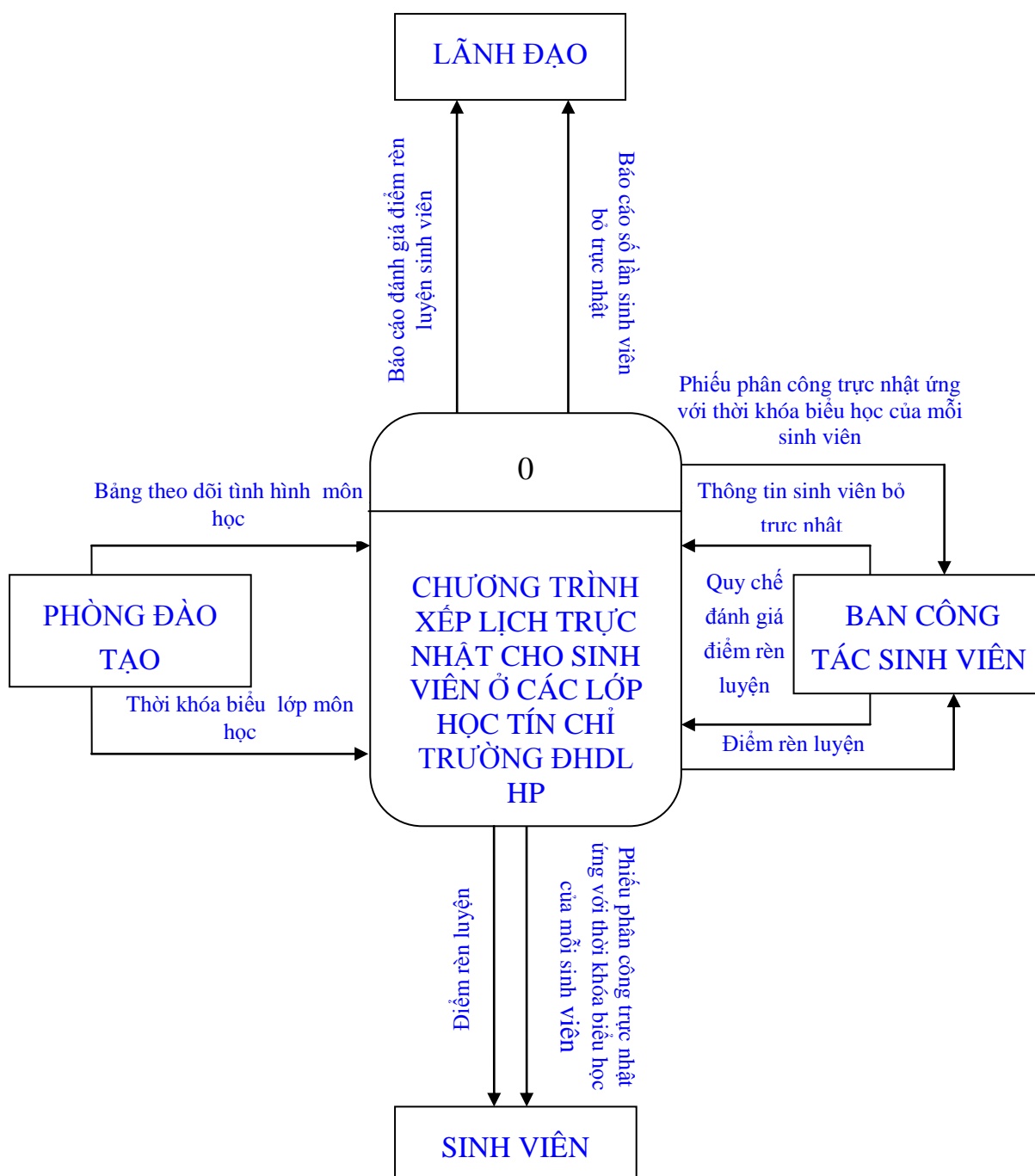
2.1 MÔ HÌNH NGHIỆP VỤ

2.1.1 Bảng phân tích xác định các chức năng, tác nhân và hồ sơ

Động từ + Bổ ngữ	Danh từ	Nhận xét
<i>Tiếp nhận</i> thời khóa biểu các lớp môn học	Cán bộ ban công tác sinh viên Phòng đào tạo Thời khóa biểu các lớp môn học.	Tác nhân Tác nhân HSDL
<i>Tiếp nhận</i> bảng theo dõi tình hình môn học	Cán bộ ban công tác sinh viên Phòng đào tạo Bảng theo dõi tình hình môn học.	Tác nhân Tác nhân HSDL
<i>Lập ra</i> phiếu phân công trực nhật	Cán bộ ban công tác sinh viên Phiếu phân công trực nhật	Tác nhân HSDL
<i>Chuyển</i> phiếu phân công trực nhật cho sinh viên	Cán bộ ban công tác sinh viên Sinh viên Phiếu phân công trực nhật	Tác nhân Tác nhân HSDL
<i>Kiểm tra</i> việc trực nhật theo lịch	Cán bộ ban công tác sinh viên Phiếu phân công trực nhật	Tác nhân HSDL
<i>Lưu</i> thông tin sinh viên bỏ trực nhật	Cán bộ ban công tác sinh viên Sinh viên Hồ sơ sinh viên bỏ trực nhật	Tác nhân Tác nhân HSDL
<i>Đánh giá</i> điểm rèn luyện sinh viên	Cán bộ ban công tác sinh viên Hồ sơ sinh viên học lớp niên chế Quy chế đánh giá Hồ sơ sinh viên bỏ trực nhật	Tác nhân HSDL HSDL HSDL
<i>Nhập</i> điểm rèn luyện	Cán bộ ban công tác sinh viên Hồ sơ đánh giá điểm rèn luyện	Tác nhân HSDL
<i>Lập báo cáo</i> đánh giá điểm rèn luyện sinh viên	Cán bộ ban công tác sinh viên Báo cáo điểm rèn luyện sinh viên	Tác nhân HSDL
<i>Lập báo cáo</i> số lần sinh viên bỏ trực nhật	Cán bộ ban công tác sinh viên Phiếu phân công trực nhật Hồ sơ sinh viên bỏ trực nhật	Tác nhân HSDL HSDL

2.1.2 Biểu đồ ngữ cảnh

2.1.2.1. Biểu đồ



Hình 2.1: Biểu đồ ngữ cảnh

2.1.2.2. Mô tả hoạt động

➤ **PHÒNG ĐÀO TẠO:**

- Cung cấp bảng theo dõi tình hình môn học và thời khóa biểu các lớp môn học của sinh viên cho hệ thống.

➤ **BAN CÔNG TÁC SINH VIÊN:**

- Nhận của hệ thống phiếu phân công trực nhật ứng với thời khóa biểu học của mỗi sinh viên.

- Cung cấp thông tin về sinh viên bỏ trực nhật cho hệ thống.

- Cung cấp quy chế đánh giá điểm rèn luyện cho hệ thống.

- Nhận điểm rèn luyện của từng sinh viên từ hệ thống.

➤ **SINH VIÊN:**

- Nhận được từ hệ thống phiếu phân công trực nhật ứng với thời khóa biểu lớp môn học và điểm rèn luyện trong kỳ của mình.

➤ **LÃNH ĐẠO**

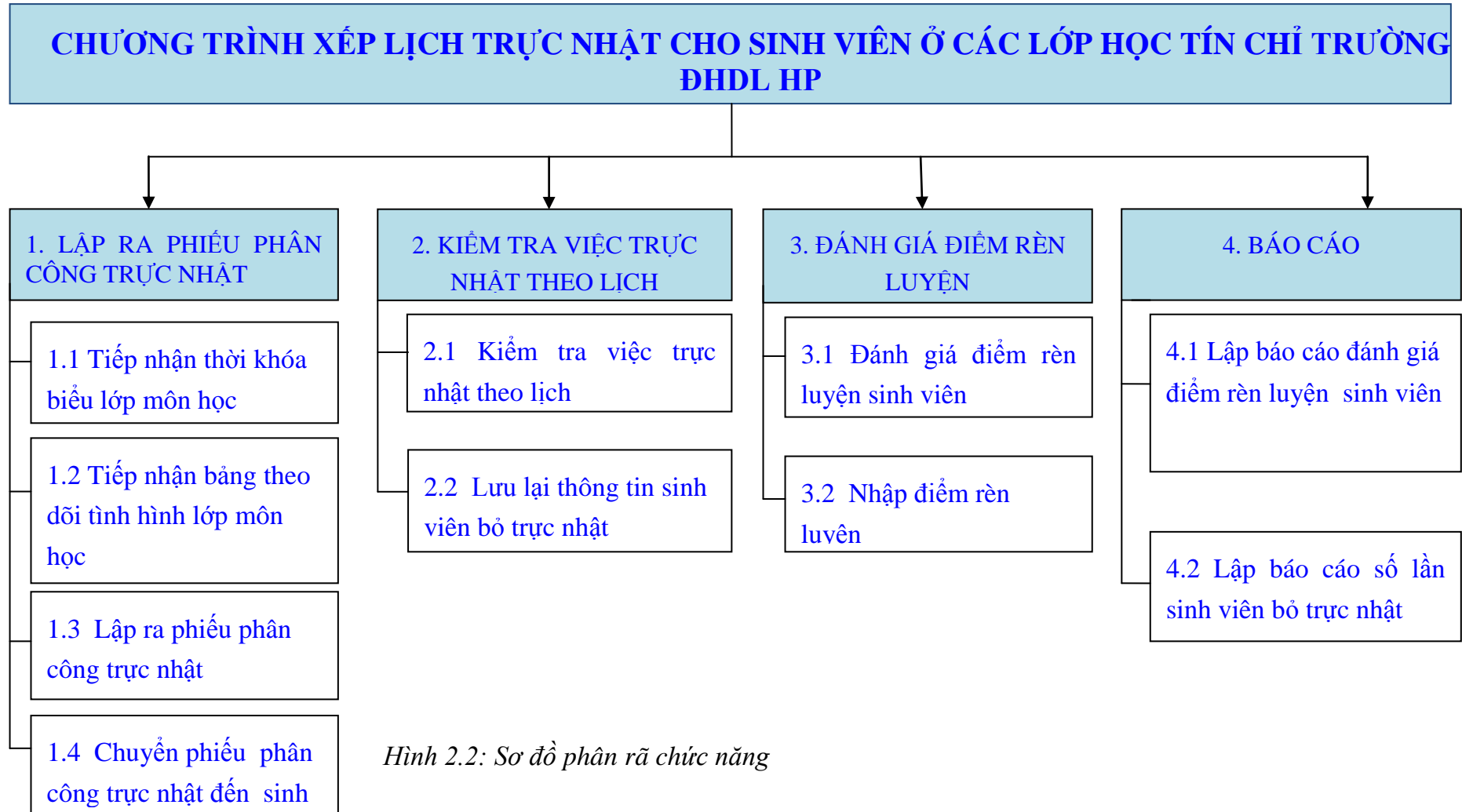
- Nhận được báo cáo đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên và báo cáo số lần sinh viên bỏ trực nhật từ hệ thống khi có yêu cầu báo cáo với ban công tác sinh viên.

2.1.3 Nhóm dẫn các chức năng

Các chức năng chi tiết (lá)	Nhóm lần 1	Nhóm lần 2
1. Tiếp nhận thời khóa biểu lớp môn học	Lập ra phiếu phân công trực nhật	Chương trình xếp lịch trực nhật cho sinh viên ở các lớp học tín chỉ trường ĐHDL HP
2. Tiếp nhận bảng theo dõi tình hình lớp môn học		
3. Lập ra phiếu phân công trực nhật		
4. Chuyển phiếu phân công trực nhật đến từng sinh viên		
5. Kiểm tra việc trực nhật theo lịch	Kiểm tra việc trực nhật theo lịch	
6. Lưu lại thông tin sinh viên bỏ trực nhật	Đánh giá điểm rèn luyện	
7. Đánh giá điểm rèn luyện cuối kỳ		
8. Nhập điểm rèn luyện	Báo cáo	
9. Lập báo cáo đánh giá điểm rèn luyện sinh viên		
10. Lập báo cáo số lần sinh viên bỏ trực nhật		

2.1.4 Sơ đồ phân rã chức năng

2.1.4.1 Sơ đồ



2.1.4.2 Mô tả chi tiết các chức năng lá

1. Lập ra phiếu phân công trực nhật:

1.1. Tiếp nhận thời khóa biểu lớp môn học: Vào đầu mỗi kỳ học cán bộ ban công tác sinh viên tiếp nhận từ phòng đào tạo thời khóa biểu các lớp môn học bằng hình thức được in trên giấy.

1.2. Tiếp nhận bảng theo dõi tình hình lớp môn học: Vào đầu mỗi kỳ học cán bộ ban công tác sinh viên tiếp nhận từ phòng đào tạo bảng theo dõi tình hình môn học bằng hình thức được in trên giấy.

1.3. Lập ra phiếu phân công trực nhật: Sau khi tiếp nhận thời khóa biểu các lớp môn học và bảng theo dõi tình hình môn học cán bộ ban công tác sinh viên dựa trên đó mà xếp lịch trực nhật cho từng sinh viên ở từng lớp môn học trong từng phòng học ở từng kỳ học.

1.4. Chuyển phiếu phân công trực nhật: Sau khi đã sắp xếp xong lịch trực nhật cho sinh viên cán bộ ban công tác sinh viên tiếp tục chuyển phiếu phân công trực nhật tới từng sinh viên trong từng lớp môn học.

2. Kiểm tra việc trực nhật theo lịch:

2.1. Kiểm tra việc trực nhật theo lịch: Hàng ngày cuối mỗi ca học cán bộ của ban công tác sinh viên đi đến từng phòng học kiểm tra việc trực nhật của sinh viên đã được phân công trực nhật theo lịch.

2.2. Lưu lại thông tin sinh viên bỏ trực nhật: Sau khi đi kiểm tra từng phòng học nếu phòng sạch thì thôi còn phòng vẫn bẩn tức là sinh viên đã được phân công trực nhật của lớp môn học đó đã bỏ trực nhật. Cán bộ của ban công tác sẽ lưu lại thông tin sinh viên đã bỏ trực nhật vào hồ sơ sinh viên bỏ trực nhật

3. Đánh giá điểm rèn luyện sinh viên:

3.1. Đánh giá điểm rèn luyện sinh viên: Cuối mỗi kỳ học cán bộ ban công tác sinh viên sẽ tổng hợp lại những sinh viên đã bỏ trực nhật các ca học trong kỳ học dựa vào hồ sơ sinh viên bỏ trực nhật. Và dựa vào quy chế đánh giá điểm rèn luyện và hồ sơ sinh viên học lớp niên chế, để xét điểm rèn luyện cho từng sinh viên.

3.2. Nhập điểm rèn luyện: Sau khi đã đánh giá được điểm rèn luyện cho từng sinh viên ban công tác sẽ nhập điểm rèn luyện của từng sinh viên vào hồ sơ đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên.

4. Báo cáo.

4.1. Lập báo cáo đánh giá điểm rèn luyện sinh viên: Cuối mỗi kỳ học cán bộ ban công tác sinh viên sẽ lập bảng báo cáo đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên dựa vào hồ sơ đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên và báo cáo lên lãnh đạo nhà trường.

4.2. Lập báo cáo số lần sinh viên bỏ trực nhật: Cuối mỗi kỳ học cán bộ ban công tác sinh viên sẽ lập bảng báo cáo số lần sinh viên bỏ trực nhật trong kỳ dựa vào phiếu trực nhật và hồ sơ sinh viên bỏ trực nhật để báo cáo lên lãnh đạo nhà trường.

2.1.5 Danh sách hồ sơ dữ liệu sử dụng

- d₁. Thời khóa biểu các lớp môn học
- d₂. Bảng theo dõi tình hình môn học
- d₃. Phiếu phân công trực nhật
- d₄. Hồ sơ sinh viên bỏ trực nhật
- d₅. Quy chế đánh giá điểm rèn luyện
- d₆. Hồ sơ sinh viên học lớp niên chế
- d₇. Hồ sơ đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên
- d₈. Báo cáo đánh giá điểm rèn luyện sinh viên
- d₉. Báo cáo số lần sinh viên bỏ trực nhật

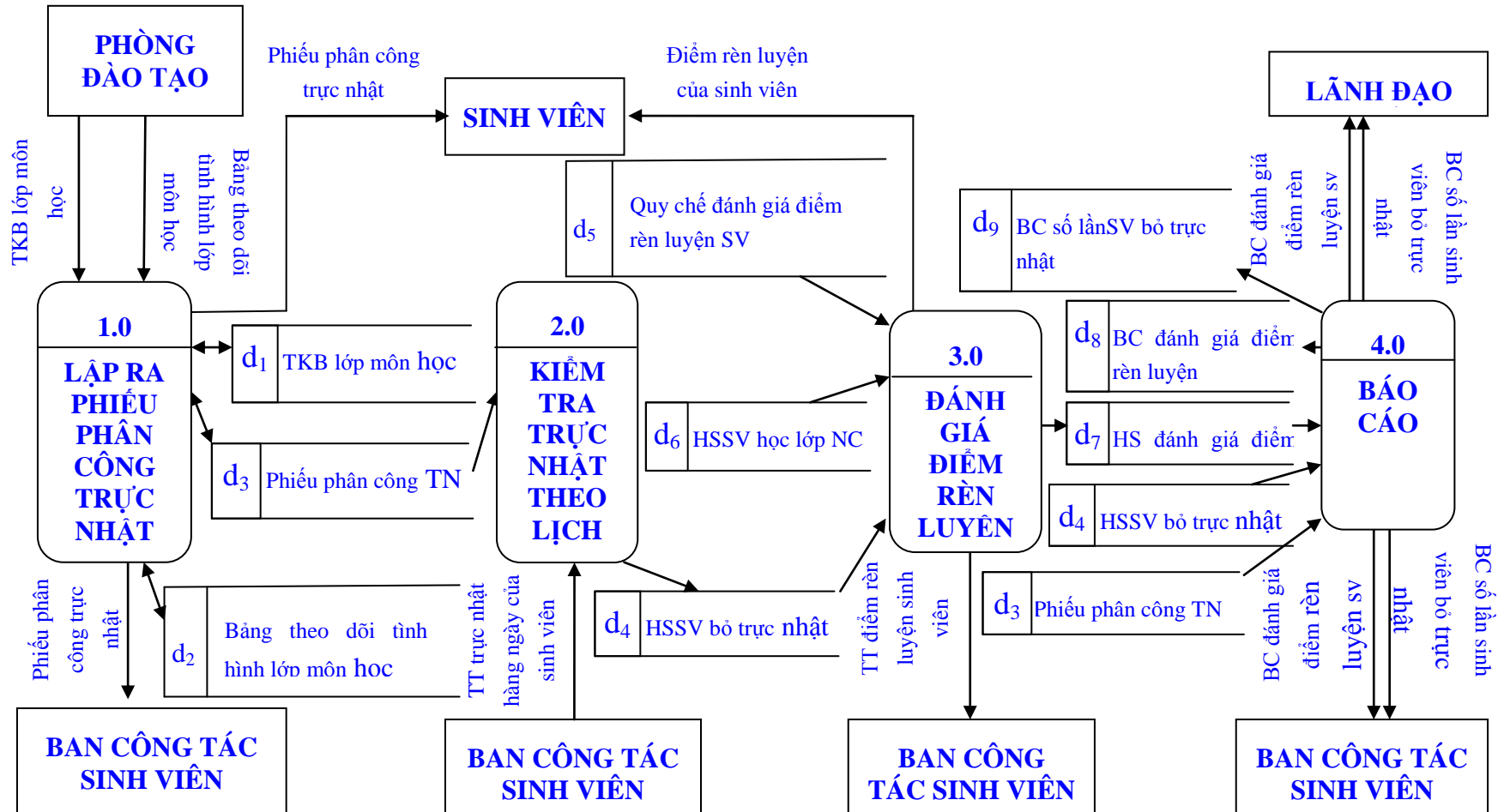
2.1.6 Ma trận thực thể chức năng

Các thực thể chức năng									
d ₁ . Thời khóa biểu các lớp môn học									
d ₂ . Bảng theo dõi tình hình môn học									
d ₃ . Phiếu phân công trực nhật									
d ₄ . Hồ sơ sinh viên bỏ trực nhật									
d ₅ . Quy chế đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên									
d ₆ . Hồ sơ sinh viên học lớp niên chế									
d ₇ . Hồ sơ đánh giá điểm rèn luyện sinh viên									
d ₈ . Báo cáo đánh giá điểm rèn luyện sinh viên									
d ₉ . Báo cáo số lần sinh viên bỏ trực nhật									
Các chức năng nghiệp vụ	d ₁	d ₂	d ₃	d ₄	d ₅	d ₆	d ₇	d ₈	d ₉
1. Lập ra phiếu phân công trực nhật	U	U	U						
2. Kiểm tra việc trực nhật theo lịch			R	C					
3. Đánh giá điểm rèn luyện				R	R	R	U		
4. Báo cáo			R	R			R	C	C

Hình 2.3: Ma trận thực thể chức năng

2.2 SƠ ĐỒ LƯỒNG DỮ LIỆU

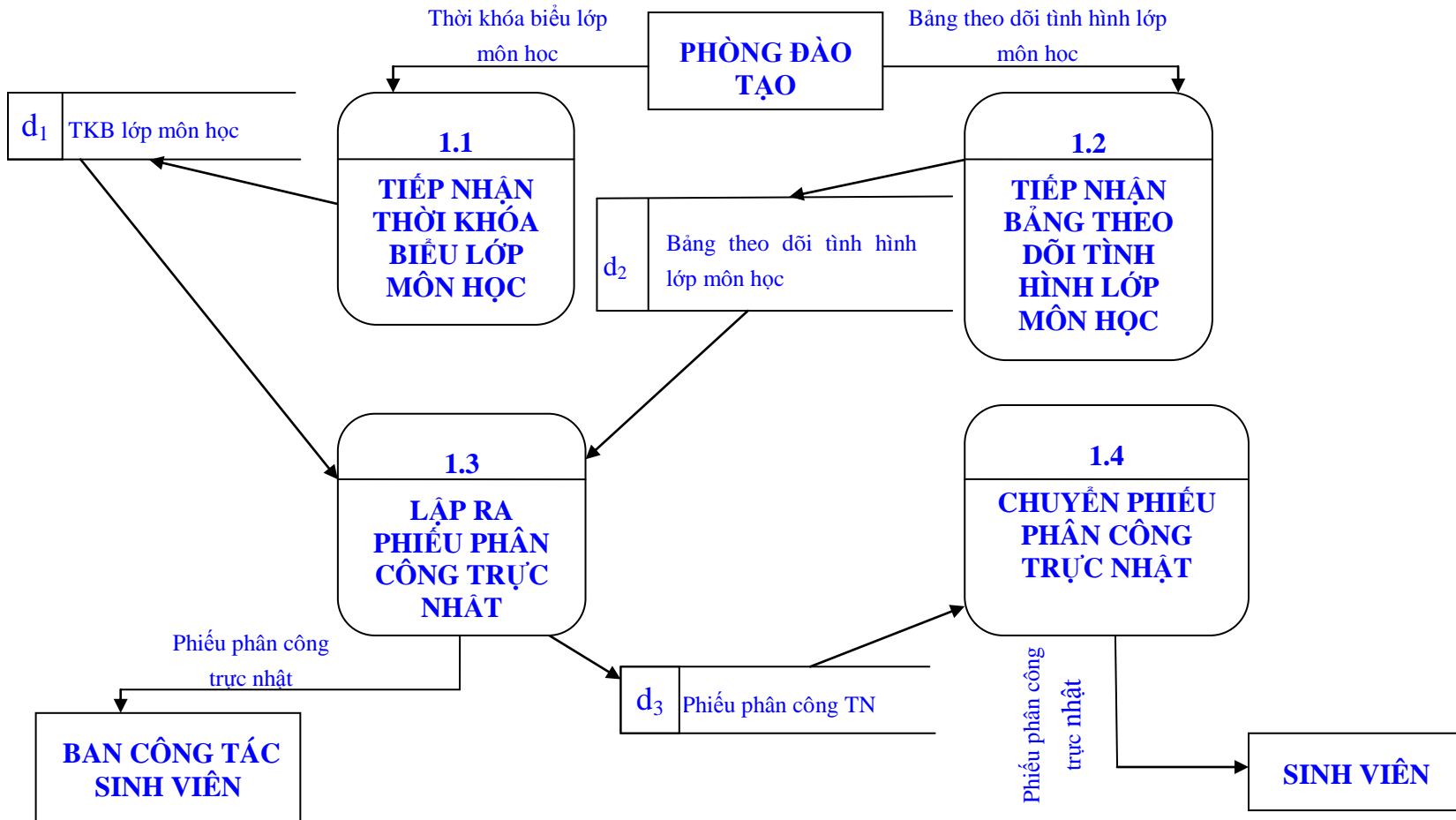
2.2.1 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 0



. Hình 2.4: Sơ đồ luồng dữ liệu mức 0

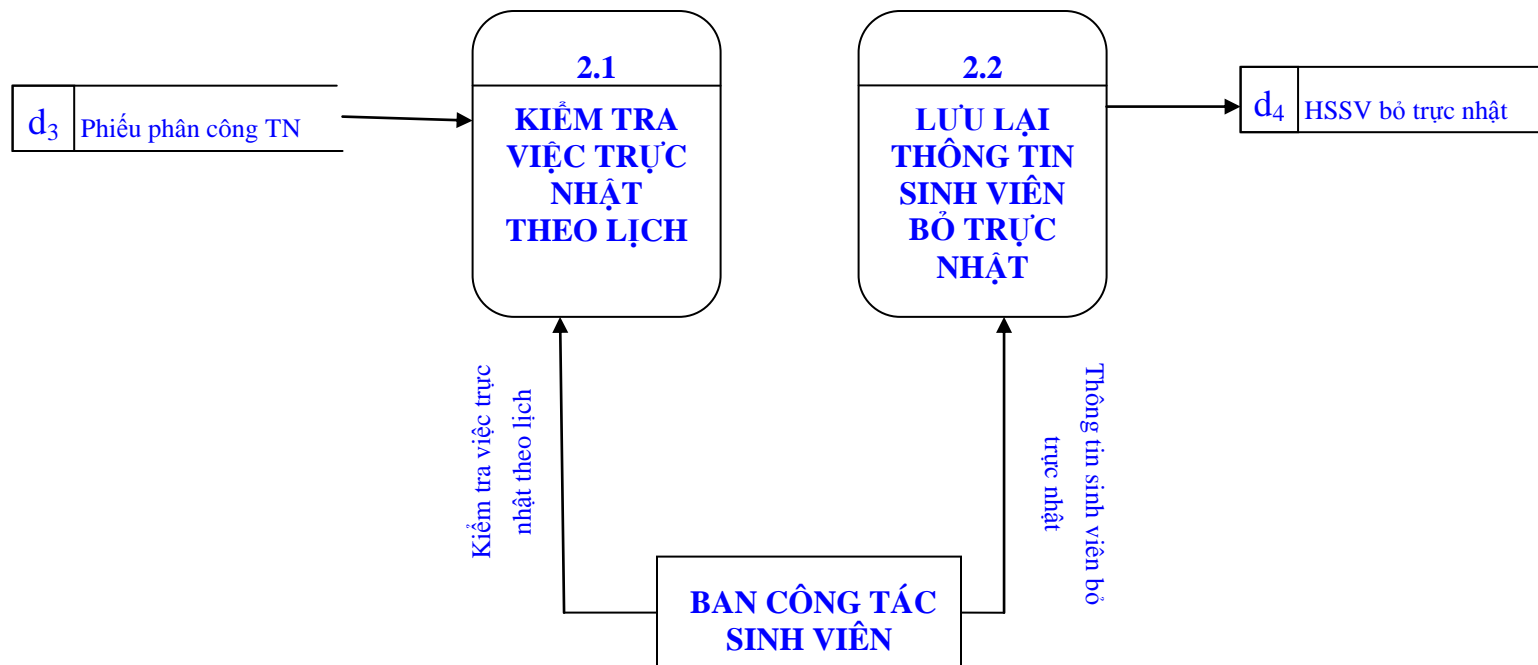
2.2.2 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1

2.2.2.1 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1 tiến trình: Lập ra phiếu phân công trực nhật.



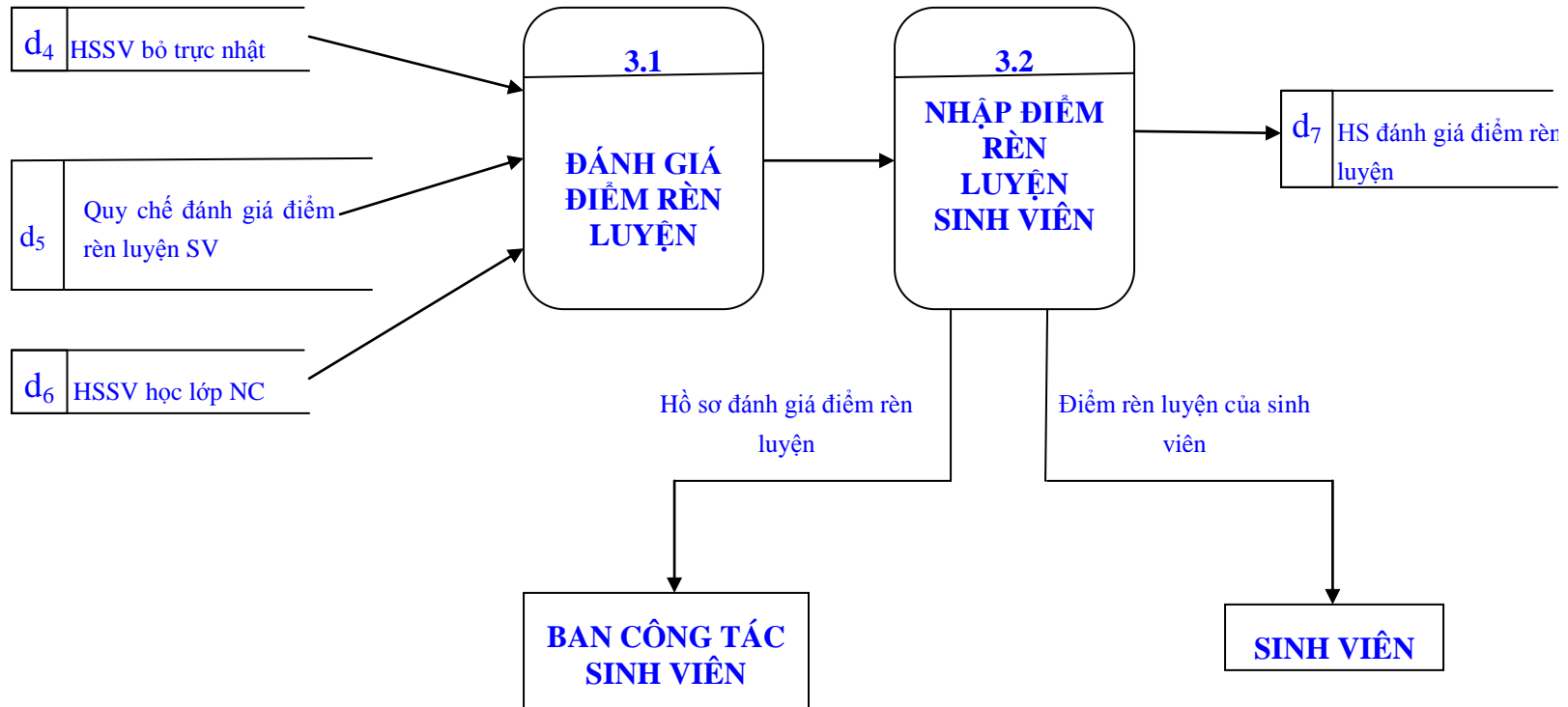
Hình 2.5: Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1 tiến trình “Lập ra phiếu phân công trực nhật”

2.2.2.2 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1 tiến trình: Kiểm tra việc trực nhật theo lịch.



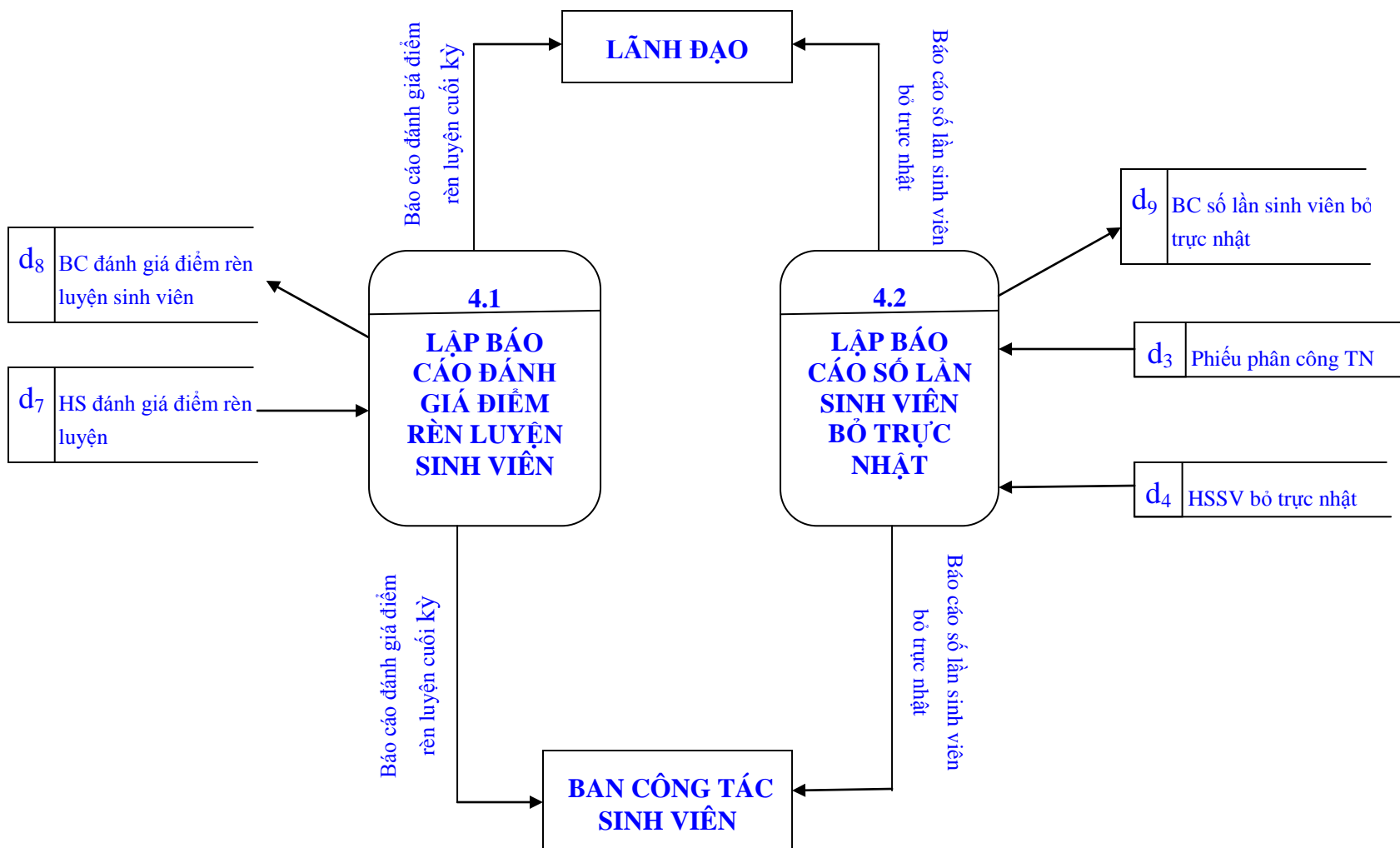
Hình 2.6: Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1 tiến trình “Kiểm tra việc trực nhật theo lịch”

2.2.2.3 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1 tiến trình: Đánh giá điểm rèn luyện.



Hình 2.7: Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1 “Đánh giá điểm rèn luyện”

2.2.2.4 Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1 tiên trình: Báo cáo



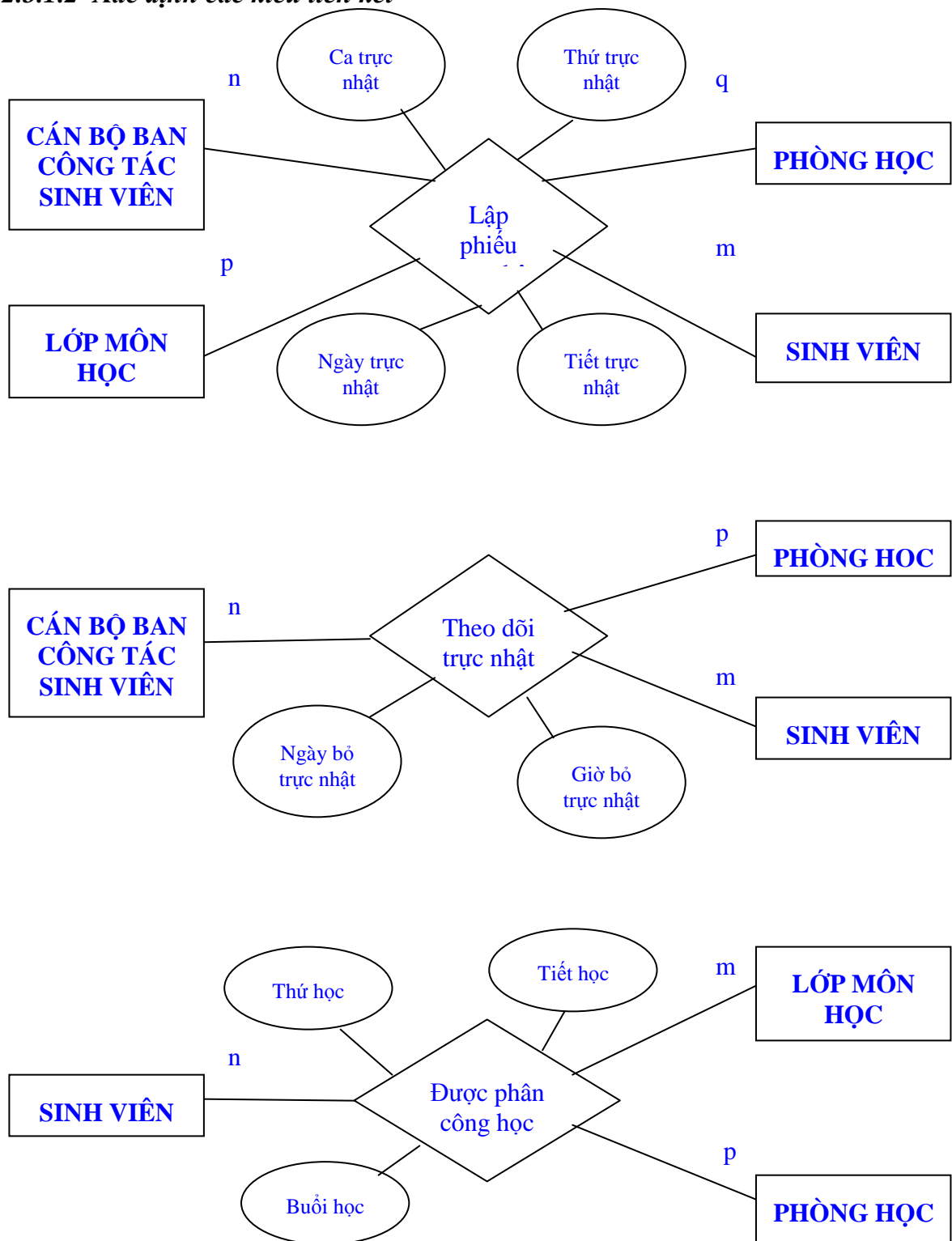
Hình 2.8: Sơ đồ luồng dữ liệu mức 1 tiên trình “Báo cáo”

2.3.1 Mô hình liên kết thực thể (E-R)

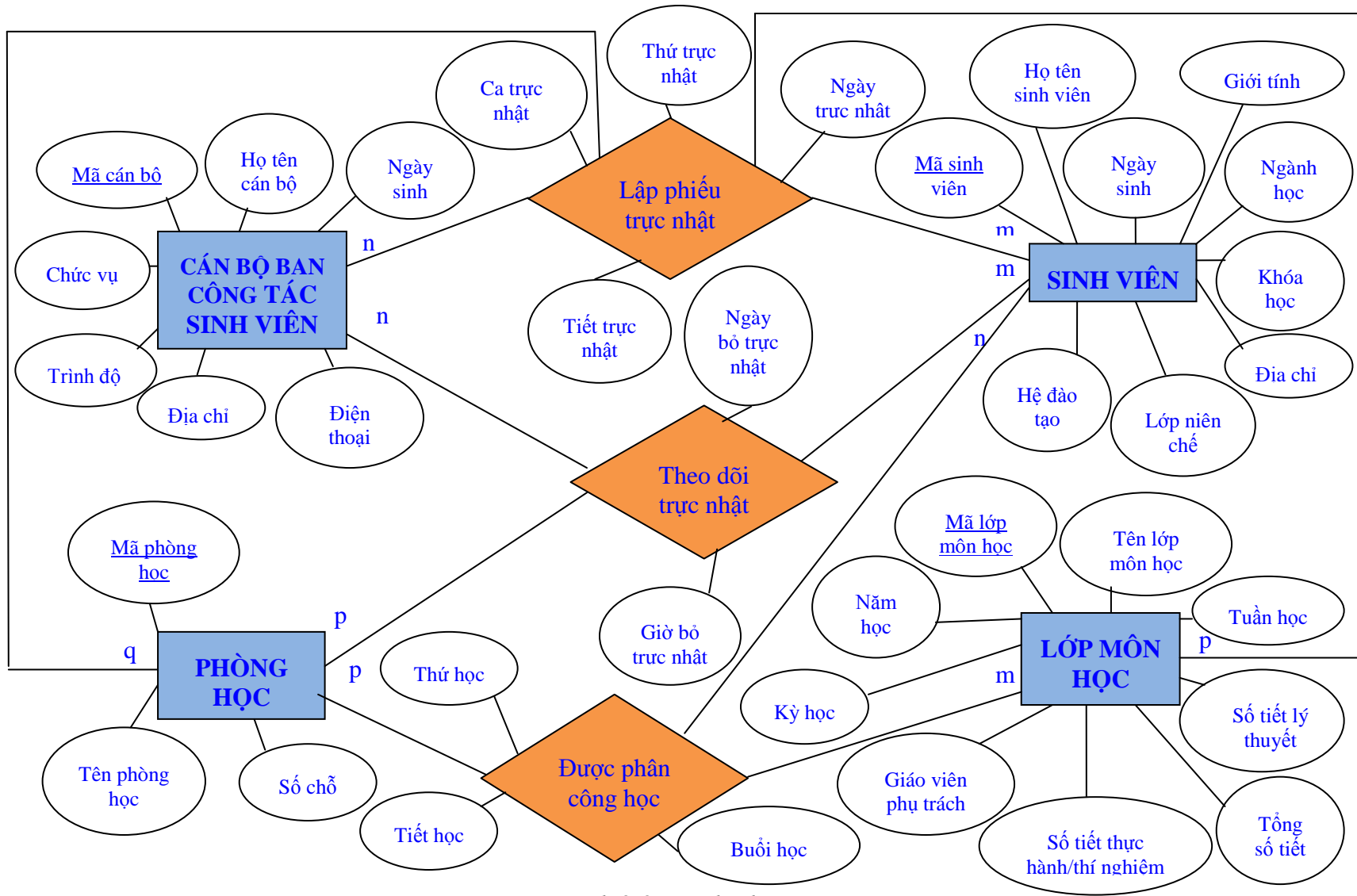
2.3.1.1 Xác định các kiểu thực thể, các thuộc tính và thuộc tính khóa của thực thể

STT	Kiểu thực thể	Thuộc tính	Thuộc tính khóa
1	SINH VIÊN	Mã sinh viên, Họ tên sinh viên, Ngày sinh, Giới tính, Địa chỉ, Lớp niên chế, Ngành học, Khóa học, Hệ đào tạo	Mã sinh viên
2	CÁN BỘ BAN CÔNG TÁC SINH VIÊN	Mã cán bộ, Họ tên cán bộ, Ngày sinh, Trình độ chuyên môn, Chức vụ, Địa chỉ, Điện thoại	Mã cán bộ
3	LỚP MÔN HỌC	Mã lớp môn học, Tên lớp môn học, Giáo viên phụ trách, Tuần học, Kỳ học, Năm học, Tổng số tiết, Số tiết lý thuyết, Số tiết thực hành/thí nghiệm	Mã lớp môn học
4	PHÒNG HỌC	Mã phòng học, Tên phòng học, Số chỗ	Mã phòng học

2.3.1.2 Xác định các kiểu liên kết



2.3.1.3 Vẽ mô hình E-R



Hình 2.9: Mô hình E-R

2.3.2 Mô hình quan hệ

2.3.2.1 Bước 1: Áp dụng thuật toán chuyển mô hình quan hệ ER thành các quan hệ sau:

- Biểu diễn các thực thể:

SINH VIÊN

⇒ SINH VIÊN (Mã sinh viên, Họ tên sinh viên, Ngày sinh, Giới tính, Lớp niên chế, Ngành học, Khóa học, Địa chỉ, Hệ đào tạo)

**CÁN BỘ BAN
CÔNG TÁC
SINH VIÊN**

⇒ CÁN BỘ BAN CÔNG TÁC SINH VIÊN (Mã cán bộ, Họ tên cán bộ, Ngày sinh, Trình độ chuyên môn, Chức vụ, Địa chỉ, Điện thoại)

**LỚP MÔN
HỌC**

⇒ LỚP MÔN HỌC (Mã lớp môn học, Tên lớp môn học, Giáo viên phụ trách, Tuần học, Kỳ học, Năm học, Tổng số tiết, Số tiết lý thuyết, Số tiết thực hành/thí nghiệm)

PHÒNG HỌC

⇒ PHÒNG HỌC (Mã phòng học, Tên phòng học, Số chỗ)

2.3.2.2 Bước 2: Biểu diễn các mối quan hệ



⇒ CÁN BỘ BAN CÔNG TÁC SINH VIÊN – LẬP PHIẾU TRỰC NHẬT – SINH VIÊN (Mã cán bộ, Mã sinh viên, Mã lớp môn học, Mã phòng học, Ca trực nhật, Tiết trực nhật Thứ trực nhật, Ngày trực nhật)



⇒ CÁN BỘ BAN CÔNG TÁC SINH VIÊN – THEO DÕI TRỰC NHẬT – SINH VIÊN (Mã cán bộ, Mã sinh viên, Mã phòng học, Giờ bỏ trực nhật, Ngày bỏ trực nhật)



⇒ SINH VIÊN – ĐƯỢC PHÂN CÔNG HỌC – PHÒNG HỌC (Mã sinh viên, Mã lớp môn học, Mã phòng học, Thứ học, Tiết học, buổi học)

2.3.2.3 Bước 3: Các quan hệ sau khi được chuẩn hóa

SINH VIÊN

<u>Mã sinh viên</u>	Họ tên sinh viên	Ngày sinh	Giới tính	Địa chỉ	Lớp niên chế	Ngành học	Hệ đào tạo	Khóa học

b. CÁN BỘ BAN CÔNG TÁC SINH VIÊN

<u>Mã cán bộ</u>	Họ tên cán bộ	Ngày sinh	Trình độ	Chức vụ	Địa chỉ	Điện thoại

c. LỚP MÔN HỌC

<u>Mã lớp môn học</u>	Tên lớp môn học	Tuần học	Kỳ học	Năm học	Tổng số tiết	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành /lý thuyết	Giáo viên phụ trách

d. PHÒNG HỌC

<u>Mã phòng học</u>	Tên phòng học	Số chỗ

e. CÁN BỘ BAN CÔNG TÁC SINH VIÊN – LẬP PHIẾU TRỰC NHẬT – SINH VIÊN

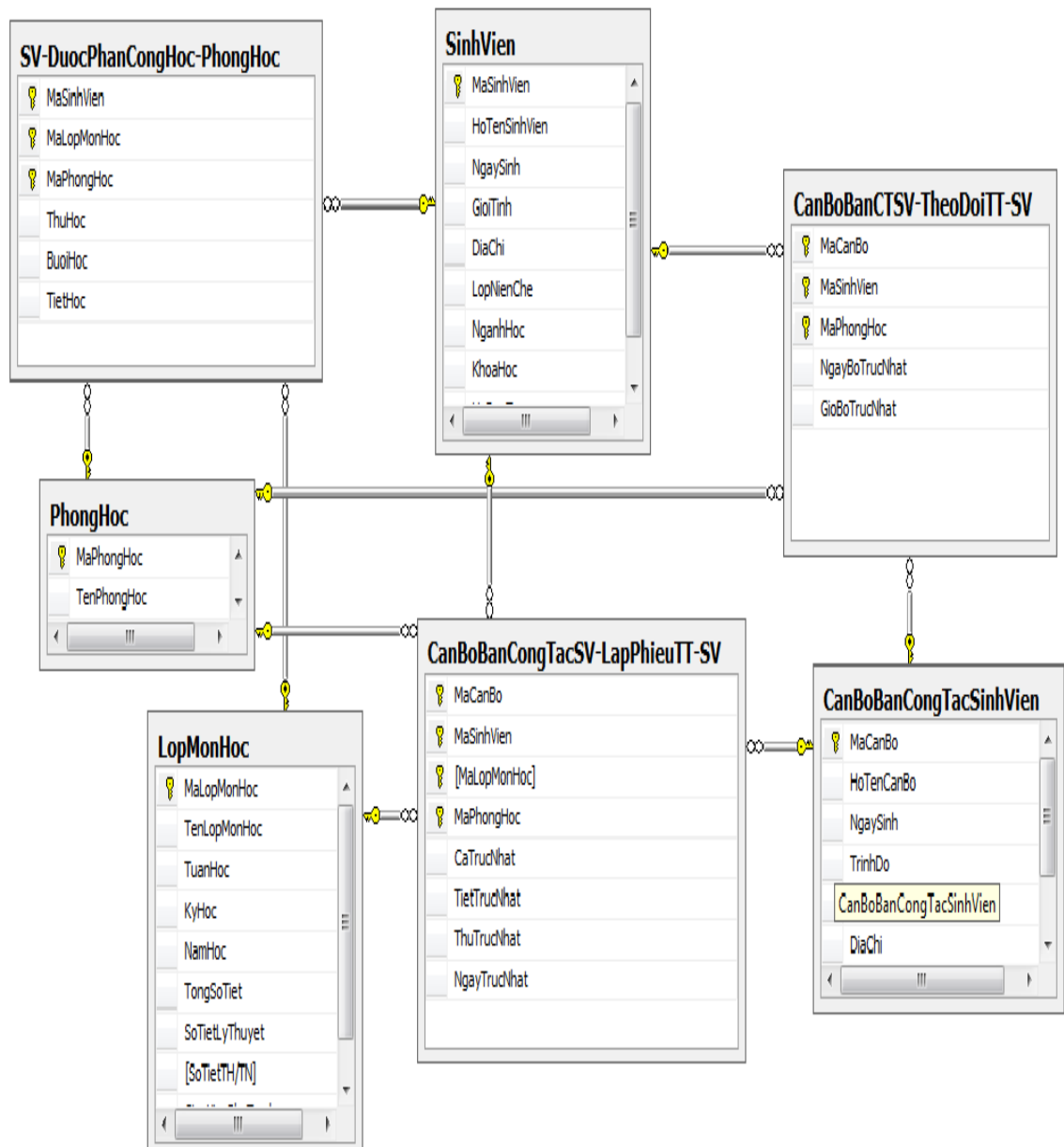
<u>Mã cán bộ</u>	<u>Mã sinh viên</u>	<u>Mã lớp môn học</u>	<u>Mã phòng học</u>	Ca trực nhật	Tiết trực nhật	Thứ trực nhật	Ngày trực nhật

f. CÁN BỘ BAN CÔNG TÁC SINH VIÊN – THEO DÕI TRỰC NHẬT – SINH VIÊN

<u>Mã cán bộ</u>	<u>Mã sinh viên</u>	<u>Mã phòng học</u>	Ngày bỏ trực nhật	Giờ bỏ trực nhật

g. SINH VIÊN – ĐƯỢC PHÂN CÔNG HỌC – PHÒNG HỌC

<u>Mã sinh viên</u>	<u>Mã lớp môn học</u>	<u>Mã phòng học</u>	Thứ học	Buổi học	Tiết học



Hình 2.10: Mô hình quan hệ

2.3.3 Các bảng dữ liệu vật lý

a. Bảng SINHVIEN dùng để lưu thông tin của sinh viên, có cấu trúc như sau:

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Ghi chú
1	MaSinhVien	Int		Mã sinh viên, khóa chính
2	HoTenSinhVien	nvarchar	50	Họ tên sinh viên
3	NgaySinh	Date		Ngày sinh
4	GioiTinh	nvarchar	10	Giới tính
5	DiaChi	nvarchar	100	Địa chỉ
6	LopNienChe	nvarchar	10	Lớp niên chế
7	NganhHoc	nvarchar	20	Ngành học
8	KhoaHoc	Tinyint		Khóa học
9	HeDaoTao	nvarchar	10	Hệ đào tạo

b. Bảng CANBOBANCONGTACSINHVIEN dùng để lưu thông tin của cán bộ trong ban công tác sinh viên, có cấu trúc như sau:

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Ghi chú
1	MaCanBo	tinyint		Mã cán bộ, Khóa chính
2	HoTenCan Bo	nvarchar	50	Họ tên cán bộ
3	NgaySinh	date		Ngày sinh
4	TrinhDo	nvarchar	30	Trình độ
5	ChucVu	nvarchar	30	Chức vụ
6	DiaChi	nvarchar	100	Địa chỉ
7	DienThoai	int		Điện thoại

c. Bảng LOPMONHOC dùng để lưu thông tin lớp môn học, có cấu trúc như sau:

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Ghi chú
1	MaLopMonHoc	nchar	10	Mã lớp môn học Khóa chính
2	TenLopMonHoc	nvarchar	100	Tên lớp môn học
3	TuanHoc	tinyint		Tuần học
4	KyHoc	tinyint		Kỳ học
5	NamHoc	tinyint		Năm học
6	TongSoTiet	tinyint		Tổng số tiết
7	SoTietLyThuyet	tinyint		Số tiết lý thuyết
8	SoTietThucHanh/ ThiNghiem	tinyint		Số tiết thực hành / Thí nghiệm
9	GiaoVienPhuTrac h	nvarchar	50	Giáo viên phụ trách

d. Bảng PHONGHOC dùng để lưu thông tin về phòng học, có cấu trúc như sau:

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Ghi chú
1	MaPhongHoc	nchar	10	Mã phòng học, khóa chính
2	TenPhongHoc	nchar	10	Tên phòng học
3	SoCho	int		Số chỗ

e. Bảng CANBOBANCONGTACSINHVIEN–LAPPHIEUTRUCNHAT–SINHVIEN dùng để lưu thông tin cán bộ ban công tác sinh viên lập lịch trực nhật cho sinh viên học lớp môn học tại các phòng học, có cấu trúc như sau:

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Ghi chú
1	MaCanBo	tinyint		Mã cán bộ
2	MaSinhVien	int		Mã sinh viên
3	MaLopMonHoc	nchar	10	Mã lớp môn học
4	MaPhongHoc	nchar	10	Mã phòng học
5	CaTrucNhat	nchar	5	Ca trực nhật
6	TietTrucNhat	int		Tiết trực nhật
7	ThuTrucNhat	int		Thứ trực nhật
8	NgayTrucNhat	date		Ngày trực nhật

f. Bảng CANBOBANCONGTACSINHVIEN–THEODOITRUCNHAT –SINHVIEN dùng để lưu thông tin cán bộ ban công tác sinh viên theo dõi trực nhật của sinh viên ở từng phòng học, có cấu trúc như sau:

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Ghi chú
1	MaCanBo	tinyint		Mã cán bộ
2	MaSinhVien	int		Mã sinh viên
3	MaPhongHoc	nchar	10	Mã phòng học
4	NgayBoTrucNhat	datetime	10	Ngày bỏ trực nhật
5	GioBoTrucNhat	datetime	10	Giờ bỏ trực nhật

g. Bảng SINHVIEN – DUOCPHANCONGHOC – PHONGHOC dùng để lưu thông tin sinh viên được phân công học lớp môn học tại phòng học, có cấu trúc như sau:

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Kích cỡ	Ghi chú
1	MaSinhVien	int		Mã sinh viên
2	MaLopMonHoc	nchar	10	Mã lớp môn học
3	MaPhongHoc	nchar	10	Mã phòng học
4	ThuHoc	int		Thứ học
5	BuoiHoc	nchar	5	Buổi học
6	TietHoc	int		Tiết học

CHƯƠNG 3: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

3.1 PHÂN TÍCH THIẾT KẾ HỆ THỐNG HƯỚNG CẤU TRÚC

3.1.1 Các khái niệm về hệ thống thông tin

a. Hệ thống (S: System)

Là một tập hợp các thành phần có mối liên kết với nhau nhằm thực hiện một chức năng nào đó.

b. Các tính chất cơ bản của hệ thống

Tính nhất thể: Phạm vi và quy mô hệ thống được xác định như một thể thống nhất không thể thay đổi trong những điều kiện xác định. Khi đó nó tạo ra đặt tính chung để đạt mục tiêu hay chức năng hoàn toàn xác định mà từng phần tử, từng bộ phận của nó đều lập thành hệ thống và mỗi hệ thống được hình thành đều có mục tiêu nhất định tương ứng.

Tính tổ chức có thứ bậc: Hệ thống lớn có các hệ thống con, hệ thống con này lại có hệ thống con nữa.

Tính cấu trúc: Xác định đặc tính, cơ chế vận hành, quyết định mục tiêu mà hệ thống đạt tới. Tính cấu trúc thể hiện mối quan hệ giữa các thành phần trong hệ thống. Hệ thống có thể có cấu trúc.

+ Cấu trúc yếu: Các thành phần trong hệ thống có quan hệ lỏng lẻo, dễ thay đổi.

+ Cấu trúc chặt chẽ: Các thành phần trong hệ thống có quan hệ chặt chẽ, rõ ràng, khó thay đổi. Sự thay đổi cấu trúc có thể dẫn đến phá vỡ hệ thống cũ và cũng có thể tạo ra hệ thống mới với đặc tính mới.

c. Phân loại hệ thống

Theo nguyên nhân xuất hiện ta có:

hệ tự nhiên (có sẵn trong tự nhiên) và hệ nhân tạo (do con người tạo ra)

Theo quan hệ với môi trường:

Hệ đóng (không có trao đổi với môi trường) và hệ mở (có trao đổi với môi trường)

Theo mức độ cấu trúc:

Hệ đơn giản là hệ có thể biết được cấu trúc

Hệ phức tạp là hệ khó biết đầy đủ cấu trúc của hệ thống

Theo quy mô:

Hệ nhỏ (hệ vi mô) và hệ lớn (hệ vĩ mô)

Theo sự thay đổi trạng thái trong không gian:

Hệ thống động có vị trí thay đổi trong không gian

Hệ thống tĩnh có vị trí không thay đổi trong không gian

Theo đặc tính duy trì trạng thái:

Hệ thống ổn định luôn có một số trạng thái nhất định dù có những tác động nhất định.

Hệ thống không ổn định luôn thay đổi.

d. Mục tiêu nghiên cứu hệ thống

- Để hiểu biết rõ hơn về hệ thống.
- Để có thể tác động lên hệ thống một cách có hiệu quả.
- Để hoàn thiện hệ thống hay thiết kế những hệ thống mới.

e. Hệ thống thông tin (IS: Information System)

➤ *Khái niệm*

- Gồm các thành phần: phần cứng (máy tính, máy in,...), phần mềm (hệ điều hành, chương trình ứng dụng,...), người sử dụng, dữ liệu, các quy trình thực hiện các thủ tục.
- Các mối liên kết: liên kết vật lý, liên kết logic.
- Chức năng: dùng để thu thập, lưu trữ, xử lý, trình diễn, phân phối và truyền các thông tin đi.

➤ Phân loại hệ thống thông tin Phân loại theo chức năng nghiệp vụ:

- Tự động hóa văn phòng
- Hệ truyền thông
- Hệ thống thông tin xử lý giao dịch
- Hệ cung cấp thông tin
- Hệ thống thông tin quản lý MIS
- Hệ chuyên gia ES
- Hệ trợ giúp quyết định DSS
- Hệ trợ giúp làm việc theo nhóm

- Phân loại theo quy mô:
 - Hệ thống tin cá nhân
 - Hệ thống tin làm việc theo nhóm
 - Hệ thống tin doanh nghiệp.
 - Hệ thống thông tin tích hợp
- Phân loại theo đặc tính kỹ thuật:

Hệ thống thời gian thực và hệ thống nhúng

3.1.2. Tiếp cận phát triển hệ thống thông tin định hướng cấu trúc

Tiếp cận định hướng cấu trúc hướng vào việc cải tiến cấu trúc các chương trình dựa trên cơ sở modul hóa các chương trình để dễ theo dõi, dễ quản lý, bảo trì.

Đặc tính cấu trúc của một hệ thống thông tin hướng cấu trúc được thể hiện trên ba cấu trúc chính:

- Cấu trúc dữ liệu (mô hình quan hệ).
- Cấu trúc hệ thống chương trình (cấu trúc phân cấp điều khiển các mô đun và phần chung).
- Cấu trúc chương trình và mô đun (cấu trúc một chương trình và ba cấu trúc lập trình cơ bản).

Phát triển hướng cấu trúc mang lại nhiều lợi ích:

- Giảm sự phức tạp: theo phương pháp từ trên xuống, việc chia nhỏ các vấn đề lớn và phức tạp thành những phần nhỏ hơn để quản lý và giải quyết một cách dễ dàng.
- Tập chung vào ý tưởng: cho phép nhà thiết kế tập trung mô hình ý tưởng của hệ thống thông tin.
- Chuẩn hóa: các định nghĩa, công cụ và cách tiếp cận chuẩn mực cho phép nhà thiết kế làm việc tách biệt, và đồng thời với các hệ thống con khác nhau mà không cần liên kết với nhau vẫn đảm bảo sự thống nhất trong dự án.
- Hướng về tương lai: tập trung vào việc đặc tả một hệ thống đầy đủ, hoàn thiện, và mô đun hóa cho phép thay đổi, bảo trì dễ dàng khi hệ thống đi vào hoạt động.
- Giảm bớt tính nghệ thuật trong thiết kế: buộc các nhà thiết kế phải tuân thủ các quy tắc và nguyên tắc phát triển đối với nhiệm vụ phát triển, giảm sự ngẫu hứng quá đáng.

3.2. THIẾT KẾ CSDL QUAN HỆ

3.2.1 Mô hình liên kết thực thể E-R

a. Định nghĩa: Mô hình liên kết thực thể E-R là một mô tả logic chi tiết dữ liệu của một tổ chức hay một lĩnh vực nghiệp vụ.

- Mô hình E-R diễn tả bằng các thuật ngữ của các thực thể trong môi trường nghiệp vụ, các thuộc tính của thực thể và mối quan hệ giữa các thực thể đó.

- Mô hình E-R mang tính trực quan cao, có khả năng mô tả thế giới thực tốt với các khái niệm và kí pháp sử dụng là ít nhất. Là phương tiện quan trọng hữu hiệu để các nhà phân tích giao tiếp với người sử dụng.

b. Các thành phần cơ bản của mô hình E-R

Mô hình E-R có các thành phần cơ bản sau:

- Các thực thể, kiểu thực thể.
- Các mối quan hệ
- Các thuộc tính của kiểu thực thể và mối quan hệ
- Các đường liên kết

c. Các khái niệm và kí pháp

Kiểu thực thể: Là một khái niệm để chỉ một lớp các đối tượng cụ thể hay các khái niệm có cùng những đặc trưng chung mà ta quan tâm.

- Mỗi kiểu thực thể được gán một tên đặc trưng cho một lớp các đối tượng, tên này được viết hoa.

- Kí hiệu :

TÊN THỰC THỂ

Thuộc tính: Là các đặc trưng của kiểu thực thể, mỗi kiểu thực thể có một tập các thuộc tính gắn kết với nhau. Mỗi kiểu thực thể phải có ít nhất một thuộc tính.

- Kí hiệu

Tên thuộc tính

- Các thuộc tính của thực thể phân làm bốn loại: Thuộc tính tên gọi, thuộc tính định danh, thuộc tính mô tả, thuộc tính đa trị.

Thuộc tính tên gọi: là thuộc tính mà mỗi giá trị cụ thể của một thực thể cho ta một tên gọi của một bản thể thuộc thực thể đó, do đó mà ta nhận biết được bản thể đó.

Thuộc tính định danh (khóa): là một hay một số thuộc tính của kiểu thực thể mà giá trị của nó cho phép ta phân biệt được các thực thể khác nhau của một kiểu thực thể.

+ Thuộc tính định danh có sẵn hoặc ta thêm vào để thực hiện chức năng trên, hoặc có nhiều thuộc tính nhóm lại làm thuộc tính định danh.

+ Kí hiệu bằng hình elip bên trong là tên thuộc tính định danh có gạch chân.

Tên thuộc tính

+ Cách chọn thuộc tính định danh:

Giá trị thuộc tính định danh khác rỗng, nếu định danh là kết hợp của nhiều thuộc tính thì phải đảm bảo mọi thành phần của nó khác rỗng. Nên sử dụng định danh ít thuộc tính, nên thay định danh hợp thành từ một vài thuộc tính bằng định danh chỉ một thuộc tính. Chọn định danh sao cho nó không thay đổi trong suốt vòng đời của mỗi thực thể.

Thuộc tính mô tả: các thuộc tính của thực thể không phải là định danh, không phải là tên gọi được gọi là thuộc tính mô tả. Nhờ thuộc tính này mà ta biết đầy đủ hơn về các bản thể của thực thể. Một thực thể có nhiều hoặc không có một thuộc tính mô tả nào.

Thuộc tính đa trị (thuộc tính lặp): là thuộc tính có thể nhận được nhiều hơn một giá trị đối với mỗi bản thể.

+Kí hiệu: mô tả bằng hình elip kép với tên thuộc tính bên trong.

Tên thuộc tính

Mối quan hệ: Các mối quan hệ gắn kết các thực thể trong mô hình E-R. Một mối quan hệ có thể kết nối giữa một thực thể với một hoặc nhiều thực thể khác. Nó phản ánh sự kiện vốn tồn tại trong thực tế.

- Kí hiệu mối quan hệ được mô tả bằng hình thoi với tên bên trong

- Mỗi quan hệ giữa các thực thể có thể là sở hữu hay phụ thuộc (có, thuộc, là) hoặc mô tả sự tương tác giữa chúng. Tên của mỗi quan hệ là một động từ, cụm danh động từ nhằm thể hiện ý nghĩa bản chất của mỗi quan hệ.
- Mỗi quan hệ có các thuộc tính. Thuộc tính là đặc trưng của mỗi quan hệ khi gắn kết giữa các thực thể.
- Lực lượng của mỗi quan hệ giữa các thực thể thể hiện qua số thực thể tham gia vào mỗi quan hệ và số lượng các bản thể của thực thể tham gia vào một quan hệ cụ thể.

3.3. CÔNG CỤ ĐỂ CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH

3.3.1. Hệ QTCSDL SQL SERVER

a) Chức năng của hệ quản trị CSDL (DBMS)

- Lưu trữ các định nghĩa, các mối quan hệ liên kết dữ liệu vào trong một từ điển dữ liệu. Từ đó các chương trình truy cập đến CSDL làm việc đều phải thông qua DBMS.
- Tạo ra các cấu trúc phức tạp theo yêu cầu để lưu trữ dữ liệu.
- Biến đổi các dữ liệu được nhập vào để phù hợp với các cấu trúc dữ liệu.
- Tạo ra một hệ thống bảo mật và áp đặt tính bảo mật chung và riêng trong CSDL.
- Tạo ra các cấu trúc phức tạp cho phép nhiều người sử dụng truy cập đến dữ liệu.
- Cung cấp các thủ tục sao lưu và phục hồi dữ liệu để đảm bảo sự an toàn và toàn vẹn dữ liệu.
- Cung cấp việc truy cập dữ liệu thông qua một ngôn ngữ truy vấn.

b) Hệ quản trị CSDL SQL Server 2008

- SQL Server là hệ quản trị CSDL quan hệ (RDBMS) sử dụng Transact-SQL để trao đổi dữ liệu giữa Client computer và SQL Server computer. Một RDBMS bao gồm database, database engine và các ứng dụng dùng để quản lý dữ liệu và các bộ phận khác nhau trong RDBMS.

- SQL Server 2008 được tối ưu hóa để chạy trên hàng ngàn user, SQL Server 2008 có thể kết hợp ăn ý với các server khác như Microsoft Internet Information Server (IIS), E-Commerce, Proxy Server...

- Dùng để lưu trữ dữ liệu cho các ứng dụng. Khả năng lưu trữ dữ liệu lớn, truy vấn dữ liệu nhanh. Quản trị CSDL bằng cách kiểm soát dữ liệu nhập vào và dữ liệu truy xuất ra khỏi hệ thống và việc lưu trữ dữ liệu vào hệ thống. Có nguyên tắc ràng buộc dữ liệu do người dùng hay hệ thống định nghĩa. Công nghệ CSDL chạy trên nhiều môi trường khác nhau, khả năng chia sẻ CSDL cho nhiều hệ thống khác nhau. Cho phép liên kết giao tiếp giữa các hệ thống CSDL khác lại với nhau.

➤ Mô hình truy cập CSDL

- Mô hình ADO (ActiveX Data Object): ADO dựa trên nền tảng của OLE DB cung cấp một mức linh động mà ODBC không thực hiện được ADO có những chức năng như xử lý lọc, sắp xếp mẫu tin mà không cần trở lại Server.

- Mô hình ODBC (Open Database Connectivity): cho phép các ứng dụng khác có thể truy cập vào CSDL SQL Server, cho phép sử dụng những câu lệnh SQL thực thi thông qua chúng. ODBC không hỗ trợ những kiểu dữ liệu không chuẩn hóa như cấu trúc thư mục hoặc nhiều bảng liên kết.

- Mô hình OLE DB: là mô hình giao tiếp với cả hai loại dữ liệu thuộc dạng bảng và không dạng bảng bằng trình điều khiển gọi là Provider. Provider không giống như trình điều khiển ODBC mà chúng là phần cơ bản của ADO.

- Mô hình JDBC (Java database Connectivity): là trình điều khiển truy cập

- Dữ liệu của Java, JDBC làm cầu nối với ODBC.

➤ Các thành phần của SQL Server 2008

- Database: cơ sở dữ liệu của SQL Server
- Tập tin log: tập tin lưu trữ những chuyển tác của SQL Server
- Table: các bảng dữ liệu
- Filegroups: tập tin nhóm
- Diagrams: sơ đồ quan hệ
- Views: khung nhìn (bảng ảo) số liệu dựa trên bảng
- Stored Procedure: thủ tục và hàm nội
- User defined Function: hàm do người dùng định nghĩa
- Users: người sử dụng CSDL
- Role: các quy định và chức năng trong hệ thống SQL Server
- Rules: những quy tắc
- Defaults: các giá trị mặc nhiên
- User-defined data types: kiểu dữ liệu do người dùng định nghĩa

- Full-text catalogs: tập tin phân loại dữ liệu

3.3.2 Giới thiệu về ngôn ngữ VISUAL BASIC.NET(VB.NET)

3.3.2.1 Giới thiệu về ngôn ngữ VISUAL BASIC.NET(VB.NET)

- Giống như các hệ điều hành khác, hệ điều hành Windows cũng cung cấp một tập hợp lệnh gọi là Windows API (Windows Application Programming Interface) để các lập trình viên có thể phát triển các ứng dụng chạy trên hệ điều hành này.

- Tập lệnh Windows API có hơn 800 lệnh khác nhau. Vì vậy, để xây dựng được một ứng dụng trên Windows, người lập trình cần phải viết và đồng thời phải nhớ ý nghĩa, cách sử dụng của khá nhiều lệnh Windows API. Chính điều này đã trở nên phức tạp. Nhằm khắc phục các yếu điểm nêu trên, Microsoft đã giới thiệu công cụ trực quan VB, giúp xây dựng nhanh các ứng dụng trên Windows.

- VB được giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1991, tiền thân là ngôn ngữ lập trình Basic trên hệ điều hành DOS. Tuy nhiên, lúc bấy giờ VB chưa được nhiều người người tiếp nhận. Mãi cho đến năm 1992, khi phiên bản 3.0 ra đời với rất nhiều cải tiến so với các phiên bản trước đó, VB mới thật sự trở thành một trong những công cụ chính để phát triển các ứng dụng trên Windows.

3.3.2.2 Những đặc điểm nổi bật của ngôn ngữ Visual Basic .Net

Khác với các môi trường lập trình hướng thủ tục trước đây trong HĐH DOS như Pascal, C hay Foxpro, VB là môi trường lập trình hướng biến cố trên HĐH Windows.

- Có gì khác nhau giữa lập trình hướng thủ tục và hướng biến cố? Trong các môi trường lập trình hướng thủ tục, người lập trình phải xác định trước tuần tự thực hiện của từng lệnh và từng thủ tục có trong chương trình. Có nghĩa là sau lệnh này họ sẽ phải thực hiện tiếp lệnh nào,...

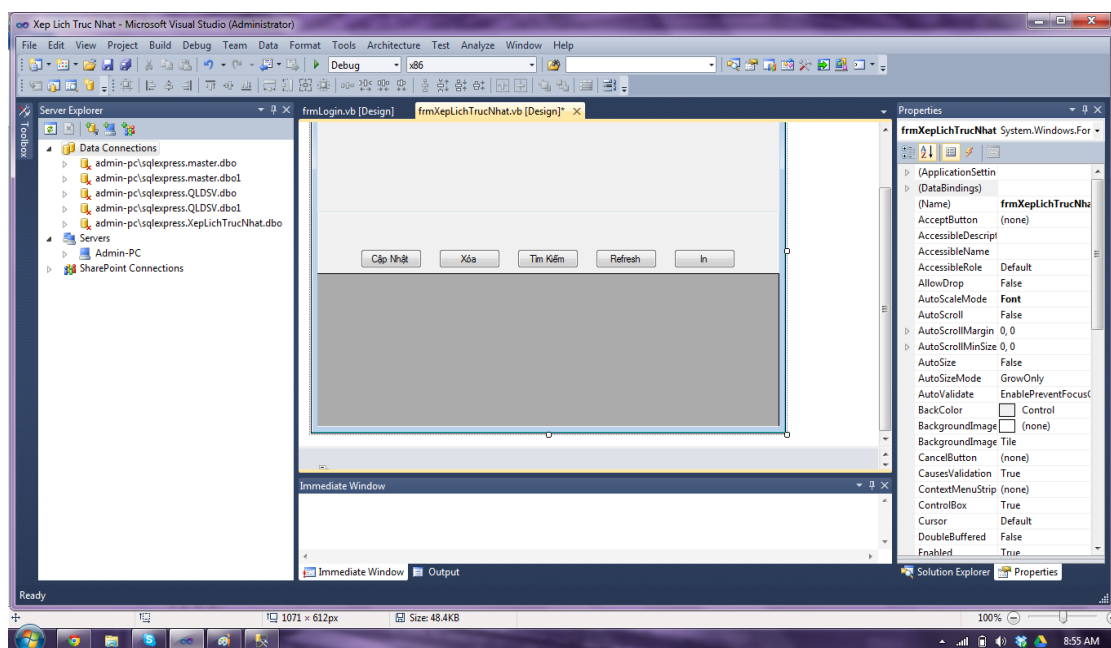
Với môi trường lập trình hướng biến cố như VB thì người lập trình chỉ việc định nghĩa những lệnh gì cần thực hiện khi có một biến cố do người dùng tác động lên chương trình mà không quan tâm đến tuần tự các xử lý nhập liệu.

3.3.2.3 Màn hình làm việc của VB.NET

Màn hình làm việc của VB gồm các thành phần chính sau:

Hộp công cụ (Toolbox): Chứa các biểu tượng tương ứng với những đối tượng điều khiển chuẩn bao gồm nhãn, hộp văn bản, nút lệnh...

Màn hình giao tiếp (Form): Đây chính là đối tượng để xây dựng các màn hình giao tiếp của ứng dụng. Khi vừa tạo mới, màn hình giao tiếp không chứa đối tượng điều khiển nào cả, nhiệm vụ của người lập trình là vẽ các đối tượng điều khiển lên màn hình giao tiếp và định nghĩa các dòng lệnh xử lý biến cố liên quan cho màn hình và các điều khiển trên đó. Mặc nhiên lúc đầu mỗi một ứng dụng chỉ có một màn hình giao tiếp. Trong trường hợp này giao diện của ứng dụng cần có nhiều màn hình làm việc thì chúng ta phải thiết kế nhiều màn hình giao tiếp Form tương ứng.



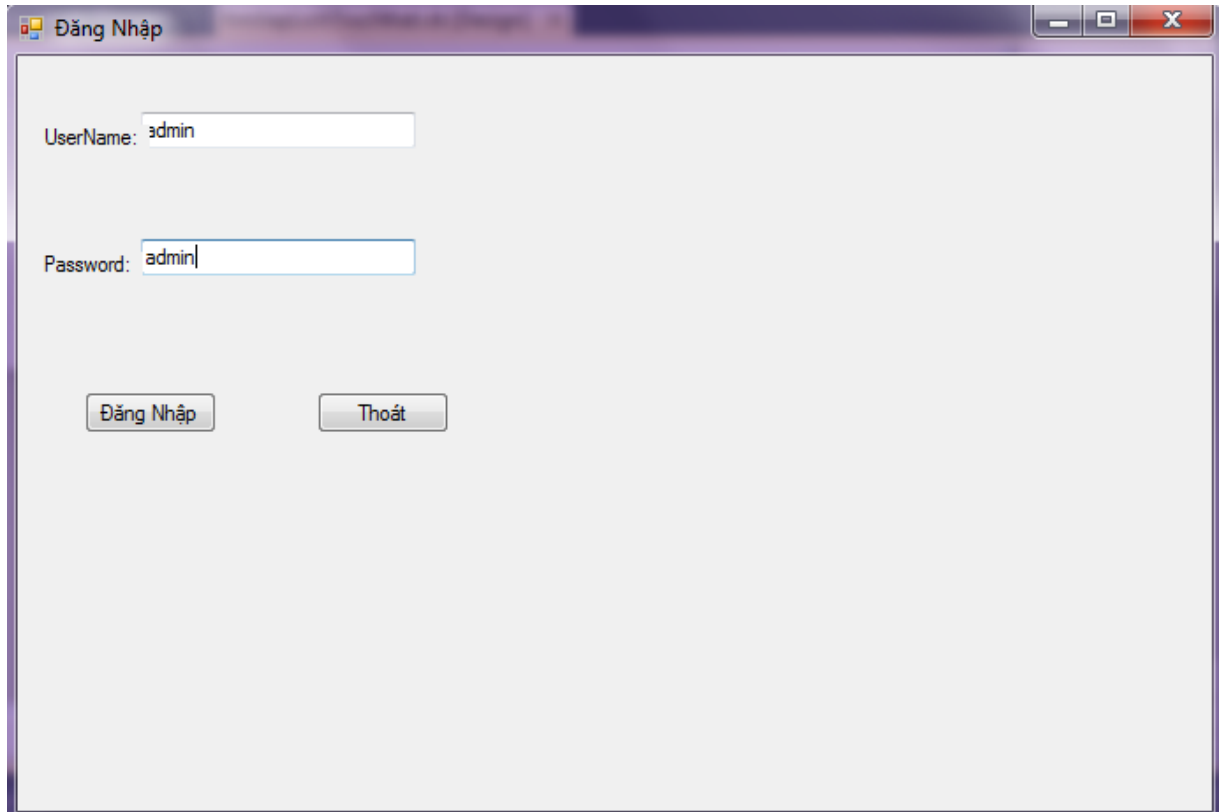
- Cửa sổ thuộc tính (Properties window): cho phép định thuộc tính ban đầu cho các đối tượng bao gồm màn hình giao tiếp (form) và các điều khiển (control) trên đó.
- Cửa sổ quản lý ứng dụng (Project explorer): cửa sổ quản lý ứng dụng hiển thị các màn hình giao tiếp (form), thư viện xử lý (module),... hiện có trong ứng dụng. Ngoài ra, cửa sổ quản lý ứng dụng còn cho phép người lập trình thực hiện nhanh những thao tác như mở, thêm, xoá các đối tượng này khỏi ứng dụng (project).
- Cửa sổ định vị (Form layout): cho phép xem và định vị trí hiển thị của mỗi màn hình giao tiếp (form) khi chạy.
- Cửa sổ lệnh (Code window): đây là cửa sổ cho phép khai báo các dòng lệnh xử lý biến cố cho màn hình giao tiếp và các đối tượng điều khiển trên màn hình giao tiếp.

Mặc nhiên cửa sổ lệnh không được hiển thị, người lập trình có thể nhấn nút chuột phải trên màn hình giao tiếp và chọn chức năng View code để hiển thị cửa sổ lệnh khi cần. Phần trên cùng của màn hình cửa sổ lệnh chúng ta sẽ thấy có 2 hộp chọn (combobox), cho phép chúng ta chọn đối tượng và biến cố liên quan đến đối tượng này.

CHƯƠNG 4: CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH

4.1 MỘT SỐ GIAO DIỆN CHÍNH

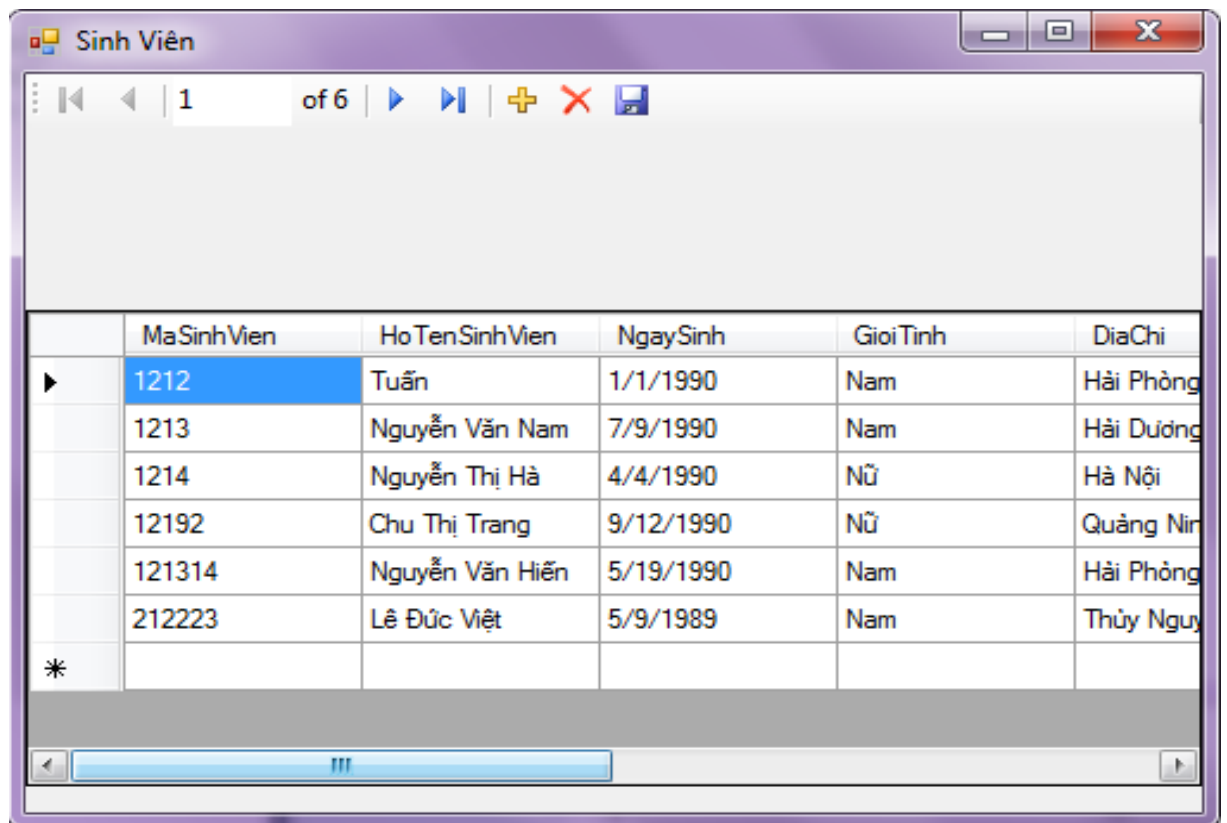
4.1.1 Giao diện Đăng Nhập



The image shows a screenshot of a Windows-style login window titled "Đăng Nhập". The window has a standard title bar with minimize, maximize, and close buttons. The main content area is light gray and contains the following elements:

- A "UserName:" label followed by a text input field containing the text "admin".
- A "Password:" label followed by a text input field containing the text "admin".
- Two buttons at the bottom: "Đăng Nhập" (Login) and "Thoát" (Exit).

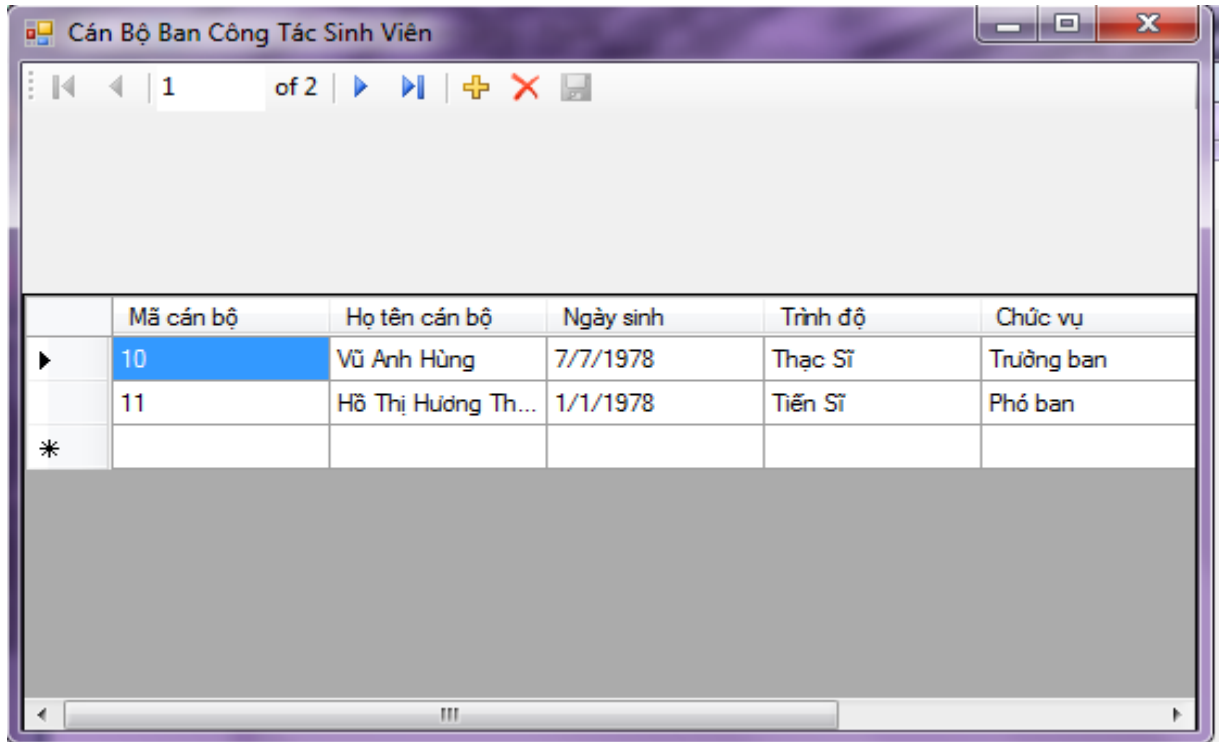
4.1.2 Giao diện Sinh Viên



The screenshot shows a web application window titled "Sinh Viên". The window contains a table with the following data:

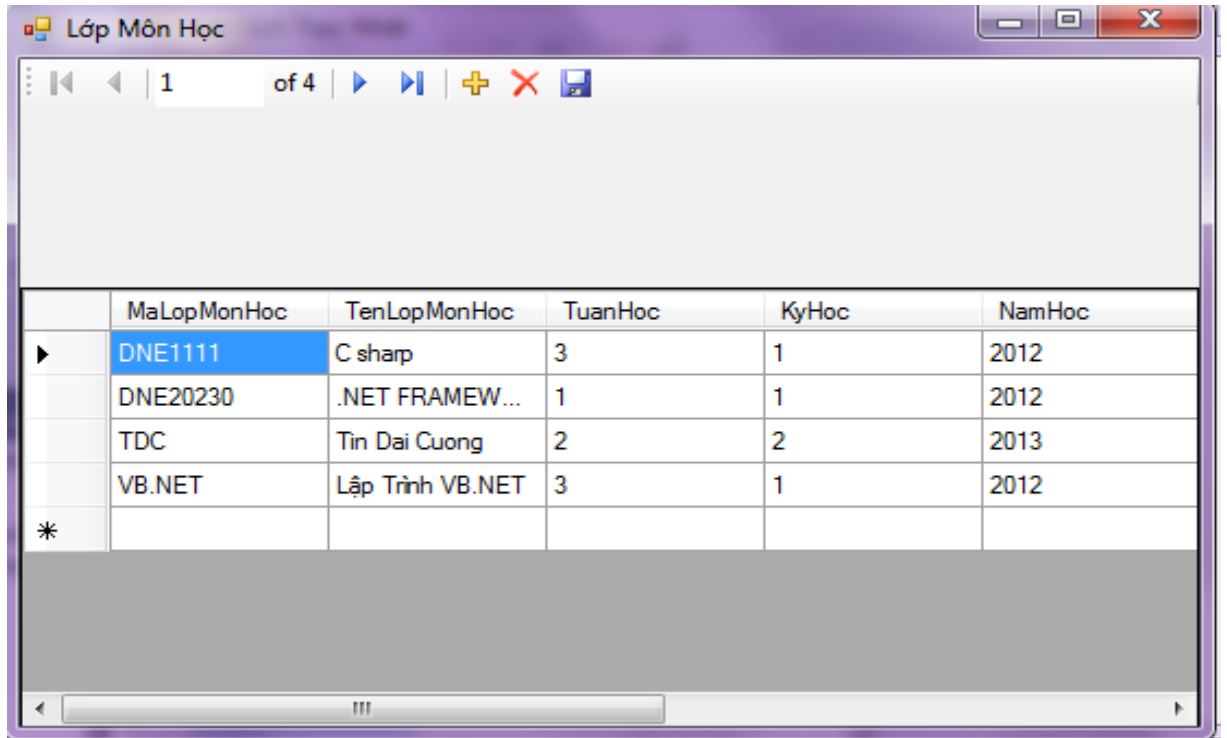
	MaSinhVien	HoTenSinhVien	NgaySinh	GioiTinh	DiaChi
▶	1212	Tuấn	1/1/1990	Nam	Hải Phòng
	1213	Nguyễn Văn Nam	7/9/1990	Nam	Hải Dương
	1214	Nguyễn Thị Hà	4/4/1990	Nữ	Hà Nội
	12192	Chu Thị Trang	9/12/1990	Nữ	Quảng Ninh
	121314	Nguyễn Văn Hiến	5/19/1990	Nam	Hải Phòng
	212223	Lê Đức Việt	5/9/1989	Nam	Thủy Nguyên
*					

4.1.3 Giao diện Cán Bộ Ban Công Tác Sinh Viên



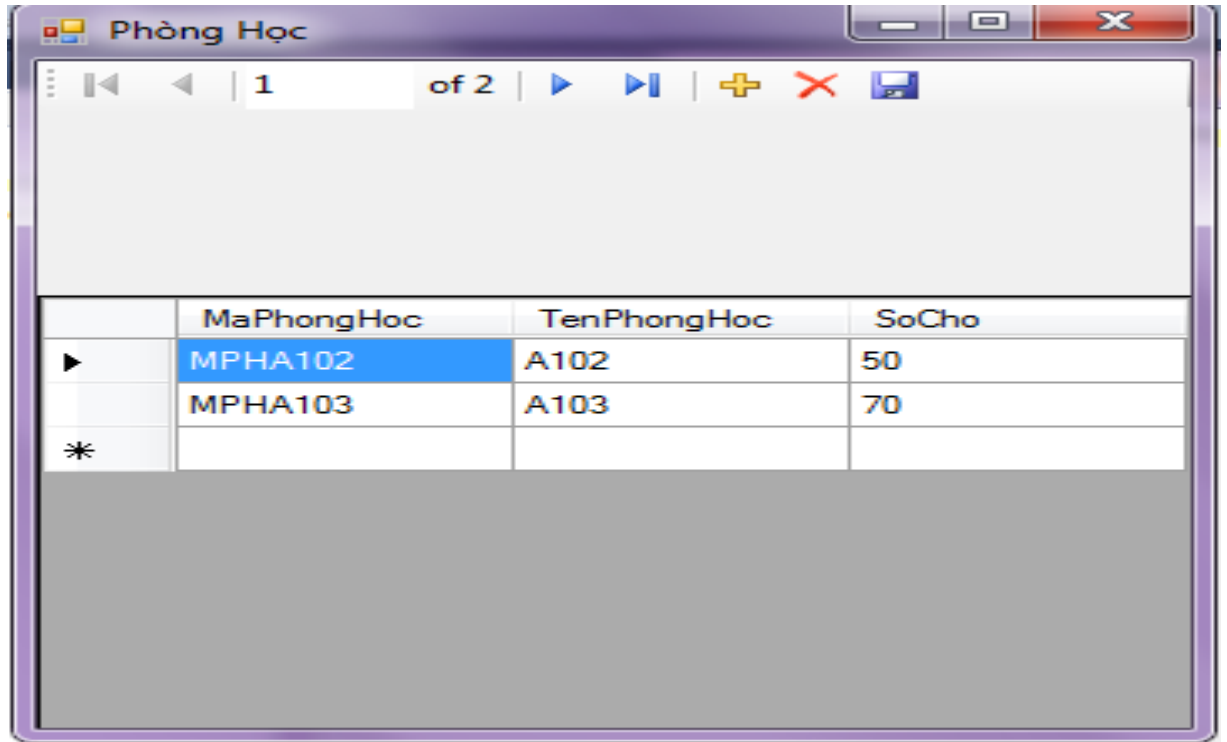
	Mã cán bộ	Họ tên cán bộ	Ngày sinh	Trình độ	Chức vụ
▶	10	Vũ Anh Hùng	7/7/1978	Thạc Sĩ	Trưởng ban
	11	Hồ Thị Hương Th...	1/1/1978	Tiến Sĩ	Phó ban
*					

4.1.4 Giao diện Lớp Môn Học



	MaLopMonHoc	TenLopMonHoc	TuanHoc	KyHoc	NamHoc
▶	DNE1111	C sharp	3	1	2012
	DNE20230	.NET FRAMEW...	1	1	2012
	TDC	Tin Dai Cuong	2	2	2013
	VB.NET	Lập Trình VB.NET	3	1	2012
*					

4.1.5 Giao diện Phòng Học



The screenshot shows a window titled "Phòng Học" with a standard Windows-style title bar. Below the title bar is a toolbar with navigation icons (back, forward, search, etc.) and a page indicator showing "1 of 2". The main content area contains a table with three columns: "MaPhongHoc", "TenPhongHoc", and "SoCho". The first two rows of the table are visible, with the first row highlighted in blue. The third row is partially obscured by a greyed-out area at the bottom of the window.

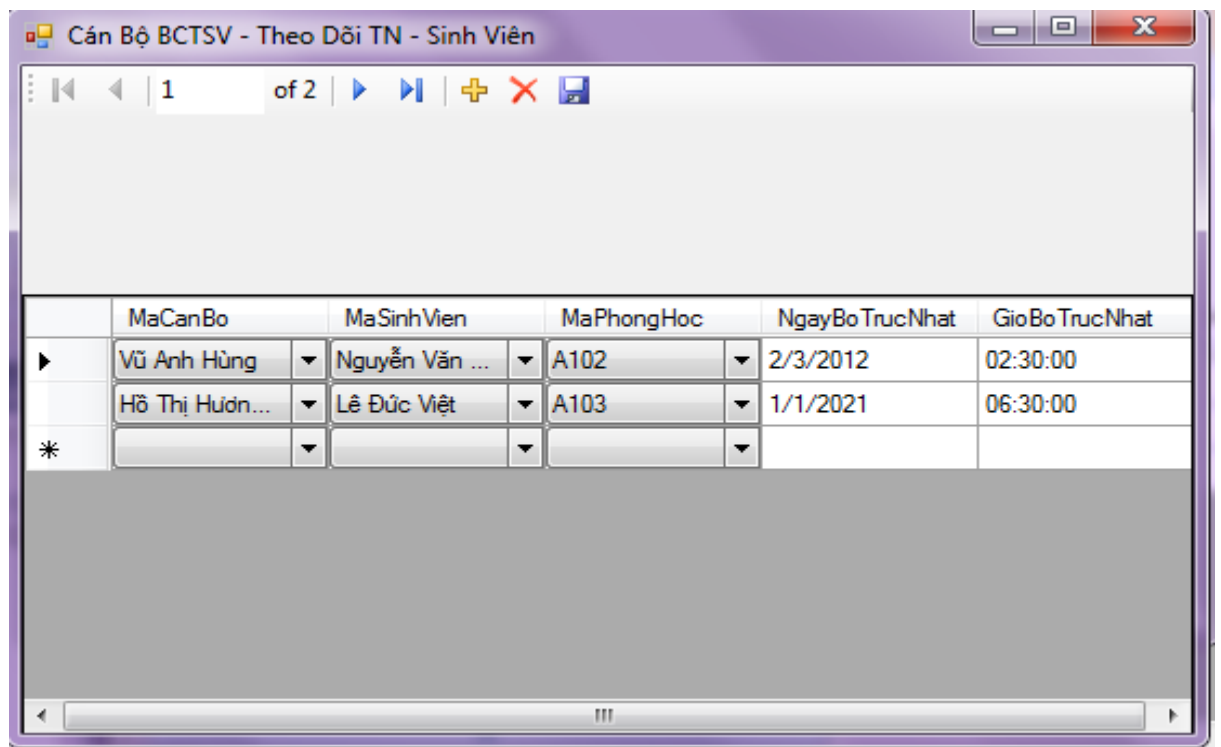
	MaPhongHoc	TenPhongHoc	SoCho
▶	MPHA102	A102	50
	MPHA103	A103	70
*			

4.1.6 Giao diện CBBCTSV-Lập Phiếu TN-SV

The screenshot displays a software window titled "Cán Bộ BCTSV - LPTN - Sinh Viên". At the top, there is a navigation bar with a back arrow, a forward arrow, and a page indicator showing "2 of 2". Below this is a table with five columns: "MaCanBo", "MaSinhVien", "MaLopMonHoc", "MaPhongHoc", and "CaTrucNhat". The table contains two rows of data. The first row has the values "Vũ Anh Hùng", "Nguyễn Văn ...", ".NET FRAM...", "A103", and "sáng". The second row has "Hồ Thị Hươn...", "Chu Thị Trang", "Lập Trình VB...", "A102", and "Chiều". Each cell in the first two rows has a small downward arrow icon, indicating a dropdown menu. To the left of the first row is a pencil icon, and to the left of the second row is an asterisk icon. Below the table is a large grey rectangular area, and at the bottom, there is a horizontal scrollbar.

	MaCanBo	MaSinhVien	MaLopMonHoc	MaPhongHoc	CaTrucNhat
	Vũ Anh Hùng	Nguyễn VănNET FRAM...	A103	sáng
✎	Hồ Thị Hươn...	Chu Thị Trang	Lập Trình VB...	A102	Chiều
*					

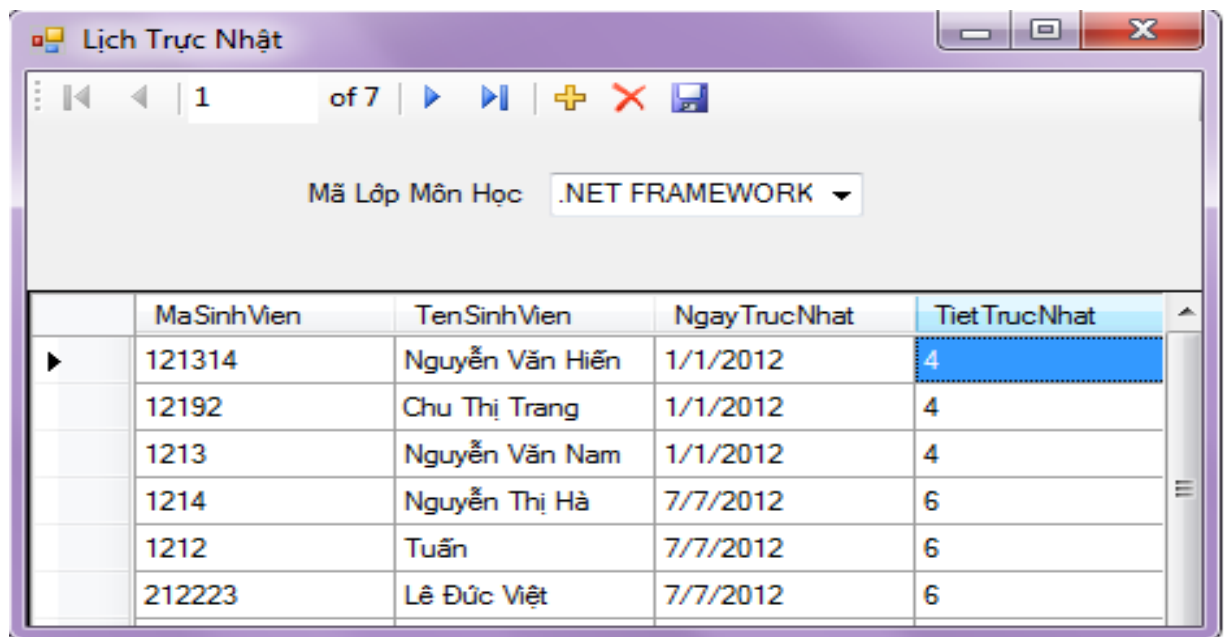
4.1.7 Giao diện CBBCTSV-Theo Dõi TN TN-SV



The screenshot shows a software window titled "Cán Bộ BCTSV - Theo Dõi TN - Sinh Viên". The window contains a table with the following data:

	MaCanBo	MaSinhVien	MaPhongHoc	NgàyBoTrucNhat	GioBoTrucNhat
▶	Vũ Anh Hùng	Nguyễn Văn ...	A102	2/3/2012	02:30:00
	Hồ Thị Hươn...	Lê Đức Việt	A103	1/1/2021	06:30:00
*					

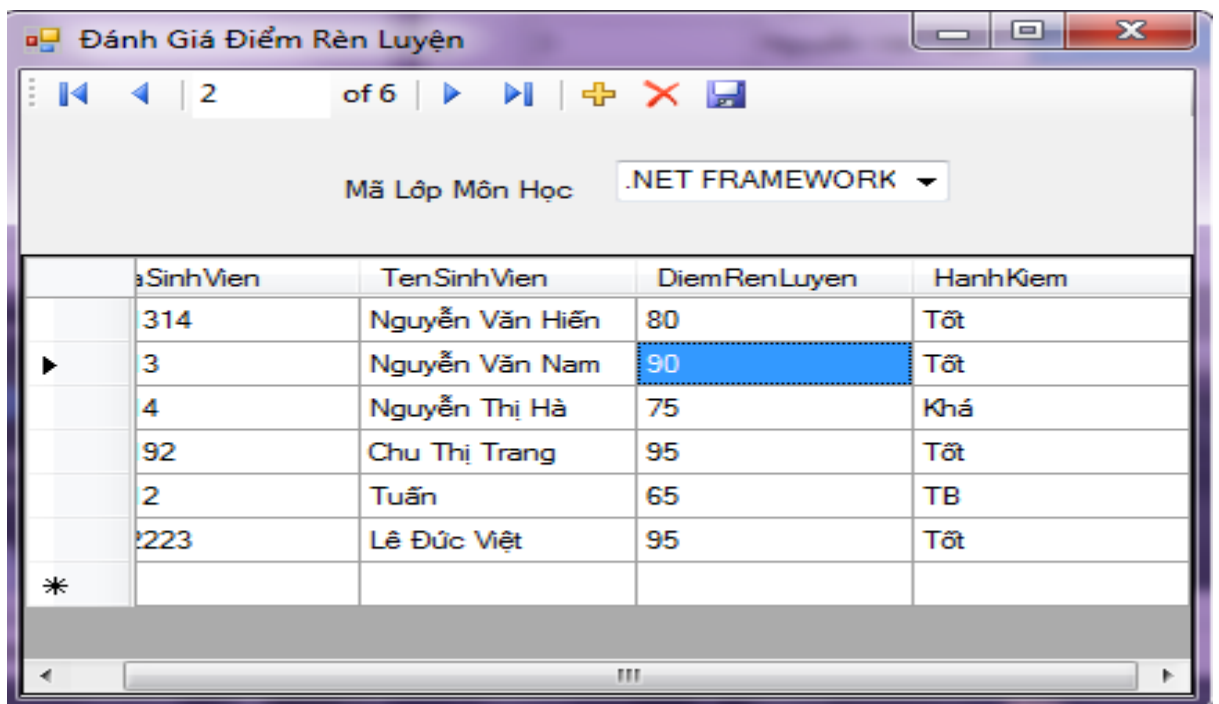
4.1.8 Giao diện Phiếu trực nhật của sinh viên



The screenshot shows a web application window titled "Lịch Trực Nhật". At the top, there is a navigation bar with "1 of 7" and several icons. Below that, a dropdown menu shows "Mã Lớp Môn Học" with ".NET FRAMEWORK" selected. The main content is a table with the following data:

	MaSinhVien	TenSinhVien	NgayTrucNhat	TietTrucNhat
▶	121314	Nguyễn Văn Hiến	1/1/2012	4
	12192	Chu Thị Trang	1/1/2012	4
	1213	Nguyễn Văn Nam	1/1/2012	4
	1214	Nguyễn Thị Hà	7/7/2012	6
	1212	Tuấn	7/7/2012	6
	212223	Lê Đức Việt	7/7/2012	6

4.1.9 Giao diện Đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên



Đánh Giá Điểm Rèn Luyện

2 of 6

Mã Lớp Môn Học: .NET FRAMEWORK

SinhVien	TenSinhVien	DiemRenLuyen	HanhKiem
314	Nguyễn Văn Hiến	80	Tốt
3	Nguyễn Văn Nam	90	Tốt
4	Nguyễn Thị Hà	75	Khá
92	Chu Thị Trang	95	Tốt
2	Tuấn	65	TB
223	Lê Đức Việt	95	Tốt
*			

KẾT LUẬN

Trong đồ án này, em đã vận dụng phương pháp phân tích thiết kế hướng cấu trúc để xây dựng chương trình xếp lịch trực nhật cho sinh viên ở các lớp học tín chỉ trường DHDL Hải Phòng. Kết quả đạt được bao gồm:

- Lý thuyết:
 - Phát biểu và mô tả được nghiệp vụ bài toán.
 - Biểu diễn các nghiệp vụ bài toán bằng các sơ đồ tiến trình nghiệp vụ.
 - Phân tích thiết kế bài toán một cách đầy đủ, theo đúng quy trình được học bằng hướng cấu trúc.
 - Thiết kế được cơ sở dữ liệu quan hệ để lưu trữ dữ liệu.
 - Thiết kế được các giao diện cập nhật dữ liệu và các mẫu báo cáo.
- Chương trình:
 - Sử dụng hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL2008
 - Sử dụng ngôn ngữ VISUAL BASIC .NET(VB.NET) để lập trình.
 - Hệ thống đã được cài đặt thử nghiệm với một số dữ liệu chạy thông suốt và cho ra kết quả, đáp ứng được các yêu cầu bài toán đặt

Những vấn đề tồn tại và hướng phát triển

Vì thời gian có hạn, kinh nghiệm thực tế chưa nhiều nên việc phân tích bài toán về cơ bản đã thực hiện tương đối đầy đủ, tuy nhiên chưa thể mô tả đầy đủ mọi khía cạnh của vấn đề. Xây dựng được hệ thống nhưng chỉ với các chức năng chính, có những chức năng còn chưa đầy đủ. Nhiều chức năng có nhưng chưa tiện dụng, đơn giản.

Sau này có điều kiện, em sẽ bổ sung thêm các chức năng còn thiếu, hoàn thiện các chức năng đã có và đưa vào sử dụng để hoàn thiện tính tiện dụng của hệ thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Vy (2002), Giáo trình Phân tích thiết kế hệ thống thông tin, NXB Thống kê, Hà Nội.
2. Vũ Đức Thi (1997), Cơ sở dữ liệu kiến thức và thực hành, NXB Thống kê, Hà nội.
3. Phạm Hữu Khang, Microsof SQL Server 2008-Quản trị cơ sở dữ liệu, NXB Lao động – Xã hội.
4. Lập trình VISUAL BASIC .NET kỹ thuật và ứng dụng, NXB Thống Kê, Hà Nội.

TKB Lớp MSD33021-1

www.hpu.edu.vn/thoikhoabisu/Tkb_Lop/Tkb_Lop_MSD33021-1.html

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

THỜI KHÓA BIỂU LỚP MSD33021-1
NĂM HỌC 2012-2013, HỌC KỲ 1

Trang chủ >> Danh sách lớp

1. GIAI ĐOẠN 1 (8 tuần): từ tuần 1 đến hết tuần 8 (từ ngày 13/08/2012 đến hết ngày 06/10/2012)

Ca	Tiết	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ Nhật
Sáng	Tiết 1							
	Tiết 2							
	Tiết 3							
	Tiết 4							
	Tiết 5		Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Vũ Anh Hùng A103		Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Vũ Anh Hùng A103			
	Tiết 6							

Ghi chú: (MSD33021-1)

Trang chủ >> Danh sách lớp

Trang này được tạo ra bởi chương trình Utt-maker phiên bản 2011.01 vào lúc 09:45:17 ngày 06/09/2012

Thời khóa biểu lớp môn học

BAN CÔNG TÁC SINH VIÊN
PHIẾU ĐIỂM DANH - SỐ SỔ.....
 Thứ..... ngày ..1/11/03...Ca.....Tứ tiết:.....
 Lớp môn học :..... Phòng:.....

Số	Họ tên sv	Lớp gốc	Vắng	Muộn	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					

Cán bộ lớp:..... Lớp gốc.....
 (chữ in)

PHÂN CÔNG TRỰC NHẬT

Số	Họ tên SV trực nhật	Lớp gốc	Ghi chú
1	Bùi Tuấn Anh	QT 1202	
2	Phạm Thế Linh	CT 1204	
3	Nguyễn Hữu Đức	DT 1201	
4			

Lưu ý: CBL điểm danh, ghi tên SV vắng, đi muộn, phân công, giao các SV trực nhật phòng học khi tan học, chuyển phiếu về Ban CTSV. 1204 học, làm điểm danh trước phòng giáo viên

Phiếu phân công trực nhật

Cập nhật sinh viên vi phạm

Mã sinh viên	1012101004	Hệ đào tạo	Đại học chính quy
Họ tên	Nguyễn Tuấn Anh	Khóa học	14
Ngày sinh	25/02/1992	Khoa	
Nơi sinh	Hải Phòng	Ưu tiên	
Ngành	Công nghệ thông tin	Lớp	CT1401
Giới tính	<input checked="" type="radio"/> Nam <input type="radio"/> Nữ		
	Loại vi phạm	Không trực nhật	
	Ngày	02/11/2012	
	Giờ		phút
		Cập nhật	Thoát

Hồ sơ sinh viên bỏ trực nhật

Phần mềm Quản lý đào tạo EduManager - Cập nhật ngày 03/04/2012

Hệ thống: Dạy học - CTĐT - HSE - Sinh viên - Kết quả học tập - Sĩ sinh viên - Thu chi - Sinh viên số học / ngoại ngữ - Văn bằng - Chứng chỉ - Tỉ lệ nghiệp vụ
 Tổng hợp - Báo cáo - Thống kê - Tỉ lệ - Học kỳ cũ - Tìm kiếm sinh viên - Tìm kiếm

Tổng hợp sinh viên vi phạm

Hệ đào tạo: Loại vi phạm: Không trực nhật

Khóa học: Năm học: 2012-2013

Ngành đào tạo: Học kỳ:


Lớp: Từ ngày: 13/08/2012 Đến ngày: 30/06/2013

<< Liệt kê >> In Thoát

(Chú ý: Kịch đúp chuột vào một dòng để xem / sửa thông tin sinh viên vi phạm)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Loại vi phạm	Thời điểm
1	121390	Nguyễn Văn Hiến	22/02/1989	Nam	Không trực nhật	09:00:00 05/11/2012

Bảng báo cáo sinh viên bỏ trực nhật



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH DÂN LẬP HÀI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /2011/QĐ-HT

Hải Phòng, ngày tháng năm 2011.

QUY ĐỊNH

Về việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên

(Ban hành theo Quyết định số /2011/QĐ-HT ngày tháng năm 2011)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Phạm vi áp dụng điều chỉnh: Quy định này hướng dẫn nội dung, căn cứ, khung thang điểm, quy trình đánh giá, phân loại kết quả rèn luyện và sử dụng kết quả điểm rèn luyện của sinh viên.

Đối tượng áp dụng: Sinh viên hệ chính quy.

Điều 2. Mục đích

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên nhằm mục đích:

1. Góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát

Quy chế đánh giá điểm rèn luyện

DANH SÁCH SINH VIÊN
LỚP QTC901K

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Địa chỉ
1	1208C69138	Đỗ Thị Trường	An	03/05/1993	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
2	1208C69137	Lê Hoàng	Anh	30/4/1991	Nam	QTC901K	Hải Phòng
3	1208C69099	Nguyễn Ngọc	Anh	31/10/1994	Nam	QTC901K	Hải Phòng
4	1208C69032	Nguyễn Nữ Nhật	Anh	19/12/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
5	1208C69095	Vũ Thị Mai	Anh	06/09/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
6	1208C69007	Lê Việt	Anh	12/10/1994	Nam	QTC901K	Hải Phòng
7	1208C69053	Nguyễn Thành	Dương	12/10/1994	Nam	QTC901K	Hải Phòng
8	1208C69088	Đỗ Anh	Đức	11/06/1994	Nam	QTC901K	Hải Phòng
9	1208C69073	Nguyễn Hà	Giang	02/10/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
10	1208C69112	Trịnh Thu	Hà	29/8/1994	Nữ	QTC901K	Nhat Ban
11	1208C69084	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	20/11/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
12	1208C69051	Phạm Thu	Hiền	12/08/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
13	1208C69136	Phạm Thanh	Hoa	21/2/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
14	1208C69083	Nguyễn Thị Minh	Hoà	17/12/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
15	1208C69036	Nguyễn Khánh	Huyền	23/3/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
16	1208C69120	Nguyễn Thu	Hương	09/04/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
17	1208C69109	Bùi Thanh	Lam	06/07/1993	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
18	1208C69131	Đặng Thị Nhật	Liên	13/11/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
19	1208C69126	Ngô Thị Ngọc	Linh	29/6/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
20	1208C69048	Nguyễn Thị Thùy	Linh	08/10/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
21	1208C69087	Trịnh Thị Bích	Loan	25/3/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
22	1208C69030	Vũ Thị Hương	Mai	24/6/1993	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
23	1208C69094	Nguyễn Thu	Minh	27/11/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
24	1208C69006	Phạm Thị	Ngân	11/07/1993	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
25	1208C69012	Nguyễn Bích	Ngọc	06/06/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
26	1208C69116	Lê Thị Hồng	Nhung	15/9/1993	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
27	1208C69003	Lương Thị Hồng	Nhung	29/11/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
28	1208C69065	Phạm Thị Thu	Phương	26/5/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
29	1208C69072	Nguyễn Thị Thắm	Quyên	08/12/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
30	1208C69075	Hoàng Thị	Quyên	13/2/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
31	1208C69114	Lê Thị Thu	Quyên	14/10/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
32	1208C69111	Đặng Thị Phương	Thanh	16/11/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng
33	1208C69091	Vũ Thị Tuyết	Thanh	17/7/1994	Nữ	QTC901K	Hải Phòng

Hồ sơ sinh viên học lớp niên chế


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỀN LẬP HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP ĐIỂM RÈN LUYỆN SINH VIÊN HỆ Đại học chính quy
NGÀNH Công nghệ thông tin KHÓA: 12 LỚP CT1201

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Loại	Điểm	XC (đ)
17160	Số 100-kin	27/07/99	Nam	271201	80	100
17161	Số 100-kin	25/11/99	Nam	271201	80	100
17162	Nguyễn Văn Sơn	17/02/99	Nam	271201	80	100
17163	Trần Thuận An	26/11/99	Nam	271201	80	100
17164	Trần Hồ Bình	10/1/99	Nam	271201	80	100
17165	U. Mạnh Bảo	11/11/99	Nam	271201	80	100
17166	U. Thuận Bình	27/08/99	Nam	271201	80	100
17167	Trần Thị Châu	27/01/99	Nữ	271201	80	100
17168	U. Tuấn Châu	05/02/99	Nam	271201	80	100
17169	Nguyễn Hoàng Cường	24/11/99	Nam	271201	80	100
17170	Trần Khắc Cường	26/11/99	Nam	271201	80	100
17171	Nguyễn Tuấn Cường	26/11/99	Nam	271201	80	100
17172	Nguyễn Văn Cường	26/02/99	Nam	271201	80	100
17173	U. Tuấn Cường	16/01/99	Nam	271201	80	100
17174	Nguyễn Tuấn Đạt	26/11/99	Nam	271201	78	600
17175	Trần Thị Dương	17/11/99	Nữ	271201	80	100
17176	U. Ngọc Đông	10/1/99	Nam	271201	80	100
17177	Nguyễn Mạnh Đạt	16/01/99	Nam	271201	80	100
17178	U. Ngọc Đạt	17/01/99	Nam	271201	80	100
17179	Trần Văn Đạt	10/11/99	Nam	271201	80	100
17180	Trần Văn Đạt	26/01/99	Nam	271201	80	100
17181	Trần Khắc Đạt	18/1/99	Nam	271201	80	100
17182	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	16/11/99	Nữ	271201	80	100
17183	Nguyễn Thị Hằng	20/11/99	Nữ	271201	80	100
17184	U. Thị Thu Hằng	16/01/99	Nữ	271201	80	100
17185	U. Tuấn Hải	27/01/99	Nam	271201	80	100
17186	Nguyễn Văn Hải	20/11/99	Nam	271201	80	100
17187	U. Tuấn Hải	26/11/99	Nam	271201	80	100

Hồ sơ đánh giá điểm rèn luyện


NG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG
BAN CÔNG TÁC SINH VIÊN
 ISO 9001:2000

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Hải Phòng, ngày 8 tháng 04 năm 2008

BẢN TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN CỦA SINH VIÊN
LỚP ĐCHI02 HỌC KỲ II (NĂM HỌC 2007 - 2008)

STT	MÃ	HỌ VÀ TÊN		SINH	ĐIỂM RÈN LUYỆN KỲ II					TỔNG KỲ II	TỔNG KỲ I	TỔNG CN	ĐRL CN	X.LOẠI CN	GHI CHÚ
					TC1	TC2	TC3	TC4	TC5						
1	110926	Nguyễn	Thế Anh	01.03.1989	21	25	18	15		79	83	81	0.8	Tốt	
2	110788	Bùi	Khương Duy	05.11.1987	20	25	18	15		78	83	81	0.8	Tốt	
3	111003	Nguyễn	Đức Dũng	16.02.1989	16	25	18	15		74	91	83	0.8	Tốt	
4	110787	Ngô	Vân Dương	28.03.1988	20	25	18	15		78	87	83	0.8	Tốt	PQ
5	110673	Phạm	Trương Dự	20.08.1987	25	25	18	15		83	83	83	0.8	Tốt	
6	110903	Phạm	Vân Đạt	06.06.1989	26	25	18	15		84	83	84	0.8	Tốt	
7	110790	Phạm	Vân Đạt	26.11.1989	21	25	18	15		79	83	81	0.8	Tốt	
8	110905	Nguyễn	Tăng Diệp	21.07.1989	28	25	18	15	4	90	83	87	0.8	Tốt	
9	110861	Bùi	Tiến Đức	22.02.1988	17	25	18	15		75	83	79	0.6	Khá	PQ
10	111032	Hà	Duy Hải	12.07.1988	28	25	18	15		86	87	87	0.8	Tốt	
11	110609	Vũ	Duy Hải	06.11.1989	23	25	18	15	8	89	83	86	0.8	Tốt	
12	110598	Nguyễn	Thị Hằng	27.09.1989	28	25	18	15		86	83	85	0.8	Tốt	
13	110782	Hà	Trung Hiếu	28.04.1988	25	25	18	15		83	83	83	0.8	Tốt	
14	110803	Hoàng	Trung Hiếu	27.06.1988	5	20	15	15		55	83	69	0.4	TBK	BKD(M),PQ
15	110600	Nguyễn	Quang Hiếu	06.01.1989	24	25	18	15		82	83	83	0.8	Tốt	
16	111305	Nguyễn	Hữu Huyền	10.10.1985	28	25	18	15		86	83	85	0.8	Tốt	
17	110763	Vũ	Thị Huyền	10.06.1988	28	25	18	15	6	92	83	88	0.8	Tốt	
18	110884	Tạ	Vân Huy	12.02.1988	23	25	18	15		81	83	82	0.8	Tốt	
19	110871	Lê	Vân Loan	22.01.1988	25	25	18	15		83	83	83	0.8	Tốt	
20	110950	Nguyễn	Trọng Luân	16.10.1989	21	25	18	15		79	83	81	0.8	Tốt	

Bảng báo cáo đánh giá điểm rèn luyện